HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 202 /NQ-HĐND	*Tây Ninh, ngày 06 tháng 12 năm 2024*

NGHỊ QUYẾT
Về phân bổ ngân sách địa phương năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 16

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 159/2024/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 160/2024/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 81/2020/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 110/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn mua lại, hoán đổi công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương tại thị trường trong nước và Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 60/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2022-2025;

Xét Tờ trình số 3759/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025, Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tổng số thu và tổng số chi ngân sách địa phương năm 2025

1. Tổng thu ngân sách địa phương: 13.060,7 tỷ đồng, gồm:

- Tổng thu cân đối ngân sách địa phương là 12.456,8 tỷ đồng, gồm: Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp là 10.563,5 tỷ đồng; Thu bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương là 473,9 tỷ đồng; Thu nguồn năm trước chuyển sang là 1.419,4 tỷ đồng.

- Thu ngân sách trung ương bổ sung Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 603,9 tỷ đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 13.082,1 tỷ đồng, gồm:

- Chi cân đối ngân sách địa phương: 12.478,2 tỷ đồng, gồm:

+ Chi đầu tư phát triển: 4.097,7 tỷ đồng.

+ Chi thường xuyên: 8.126,5 tỷ đồng.

Trong đó: Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 3.552,3 tỷ đồng; Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: 39,1 tỷ đồng.

+ Chi trả nợ lãi do địa phương vay: 0,9 tỷ đồng.

+ Dự phòng: 252,1 tỷ đồng.

+ Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1,0 tỷ đồng.

- Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 603,9 tỷ đồng, gồm:

+ Chi Chương trình mục tiêu quốc gia: 145,5 tỷ đồng.

+ Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ là 458,4 tỷ đồng, gồm: *Chi đầu tư phát triển là 330,8 tỷ đồng; Chi thường xuyên là 127,6 tỷ đồng.*

Điều 2. Phân bổ ngân sách địa phương năm 2025

Thống nhất với nguyên tắc, tiêu chí phân bổ ngân sách địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh trình.

Cụ thể phân bổ như sau:

1. Phân bổ chi ngân sách cấp tỉnh: 8.752,9 tỷ đồng, gồm:

1.1. Phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực và chi tiết cho từng cơ quan, đơn vị là 6.191,7 tỷ đồng, gồm:

- Chi cân đối ngân sách địa phương:..... 5.794,9 tỷ đồng, gồm:

+ Chi đầu tư phát triển..... 2.525,0 tỷ đồng.

+ Chi thường xuyên..... 3.133,3 tỷ đồng.

+ Chi trả nợ lãi do địa phương vay: .....0,9 tỷ đồng.

+ Dự phòng ngân sách..... 134,7 tỷ đồng.

+ Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính ..... 1,0 tỷ đồng.

- Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 396,8 tỷ đồng, gồm:

+ Chi Chương trình mục tiêu quốc gia: 5,2 tỷ đồng.

+ Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ là 391,6 tỷ đồng, gồm: *Chi đầu tư phát triển là 330,7 tỷ đồng; Chi thường xuyên là 60,9 tỷ đồng.*

1.2. Dự toán bổ sung cân đối và bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố là 2.561,2 tỷ đồng, cụ thể:

- Bổ sung cân đối ngân sách là 1.187,3 tỷ đồng, gồm: Số bổ sung trong thời kỳ ổn định giai đoạn 2023-2025 là 1.131,4 tỷ đồng; số bổ sung, hỗ trợ thêm trong năm 2025 cho các huyện, thị xã có nguồn thu cân đối ngân sách được hưởng thấp để cân đối thực hiện nhiệm vụ là 55,9 tỷ đồng;

- Bổ sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương: 351,1 tỷ đồng;

- Bổ sung có mục tiêu thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ: 1.022,8 tỷ đồng.

2. Phân bổ chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố năm 2025: 6.890,4 tỷ đồng, gồm:

- Phân bổ chi cân đối ngân sách:..... 6.683,3 tỷ đồng, gồm:

+ Chi đầu tư phát triển..... 1.572,8 tỷ đồng.

+ Chi thường xuyên..... 4.993,1 tỷ đồng.

+ Dự phòng ngân sách..... 117,4 tỷ đồng.

- Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 207,1 tỷ đồng.

3. Tổng mức vay: 21,4 tỷ đồng; trong đó: mức vay để bù đắp bội chi: 21,4 tỷ đồng.

(Kèm theo các Biểu mẫu số 30, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 41, 42, 46)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh

- Giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước và mức phân bổ ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, đơn vị và từng huyện, thị xã, thành phố theo đúng quy định của pháp luật.

- Phân bổ chi tiết vốn đầu tư phát triển; vốn chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (vốn đầu tư phát triển và sự nghiệp) nguồn ngân sách Trung ương cho từng cơ quan, đơn vị và từng huyện, thị xã, thành phố.

- Phân bổ nguồn thu từ hoạt động xổ số kiến thiết cho đầu tư phát triển; trong đó ưu tiên đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo và giáo dục nghề nghiệp (bao gồm cả mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông) và lĩnh vực y tế; phần còn lại bố trí thực hiện các nhiệm vụ đầu tư phát triển quan trọng, cấp bách thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Phân bổ chi đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất, trong đó ưu tiên để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Bố trí dự toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện chế độ chính sách an sinh xã hội năm 2025 cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố bằng số đã bố trí ổn định trong dự toán chi thường xuyên của ngân sách huyện, thị xã, thành phố trong thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2023-2025; đối với nhu cầu kinh phí tăng thêm thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

- Trong điều hành ngân sách nhà nước năm 2025 được phân bổ, giao dự toán bổ sung cho từng cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và từng địa phương thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ, chế độ, chính sách đã được bố trí trong các lĩnh vực chi của dự toán ngân sách cấp tỉnh chưa phân bổ, nguồn dự phòng ngân sách cấp tỉnh, nguồn ngân sách Trung ương bổ sung cho ngân sách địa phương thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ. Trong tổ chức thực hiện dự toán, quyết

định điều chỉnh tăng, giảm số giao dự toán cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, số bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố (không vượt quá dự toán được Hội đồng nhân dân phân bổ từng lĩnh vực) để kịp thời đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ quy định về chế độ, chính sách và điều hành ngân sách.

- Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán chi ngân sách địa phương; quyết định phân bổ dự toán ngân sách theo thẩm quyền, đúng quy định của pháp luật; thực hiện công khai, báo cáo kết quả phân bổ và giao dự toán ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Chỉ đạo các các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 theo đúng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh đến từng cơ quan, đơn vị có nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước trước ngày 31 tháng 12 năm 2024; thực hiện công khai, báo cáo kết quả phân bổ và giao dự toán ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết này.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh tuyên truyền và tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh Khóa X, Kỳ họp thứ 16 thông qua và có hiệu lực từ ngày 06 tháng 12 năm 2024./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán nhà nước Khu vực IV;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Tây Ninh; Đài PTTH Tây Ninh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Nguyễn Thành Tâm

DANH MỤC

(Kèm theo Nghị quyết số 202/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Số hiệu	Tên biểu
1	Biểu số 30	Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện, thị xã, thành phố năm 2025
2	Biểu số 32	Dự toán thu NSNN trên địa bàn từng huyện, thị xã, thành phố năm 2025
3	Biểu số 33	Dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố theo cơ cấu chi năm 2025
4	Biểu số 34	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực năm 2025
5	Biểu số 35	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2025
6	Biểu số 36	Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2025
7	Biểu số 37	Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2025
8	Biểu số 38	Dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện, thị xã, thành phố năm 2025
9	Biểu số 39	Dự toán thu, chi ngân sách địa phương và số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới năm 2025
10	Biểu số 41	Dự toán chi ngân sách địa phương từng huyện, thị xã, thành phố năm 2025
11	Biểu số 42	Dự toán bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách từng huyện, thị xã, thành phố năm 2025
12	Biểu số 46	Danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước năm 2025

Biểu mẫu số 30

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 202 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**					
I	**Tổng thu NSĐP**	**7.499.712**	**10.844.543**	**8.731.522**	**-2.113.021**	**80,5%**
1	**Thu cân đối NSĐP**	**6.629.169**	**8.924.203**	**8.127.626**	**-796.577**	**91,1%**
1.1	**Nguồn cân đối**	**6.622.993**	**6.624.000**	**7.544.073**	**920.073**	**113,9%**
a	Thu 100% + điều tiết	6.158.344	6.159.351	7.070.124	910.773	114,8%
b	Thu bổ sung từ NS cấp trên	464.649	464.649	473.949	9.300	102,0%
	- BS cân đối	*464.649*	*464.649*	*473.949*	*9.300*	*102,0%*
1.2	**Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách**				**0**	
1.3	**Thu chuyển nguồn**	**6.176**	**2.298.504**	**583.553**	**-1.714.951**	**25,4%**
1.4	**Thu kết dư ngân sách**		**1.700**		**-1.700**	**0,0%**
1.5	**Thu từ Quỹ dự trữ tài chính**				**0**	
1.6	**Thu từ hỗ trợ của địa phương khác**				**0**	
2	**Nguồn TW bổ sung CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ**	**870.543**	**1.352.786**	**603.896**	**-748.890**	**44,6%**
	- Bổ sung chi đầu tư phát triển	595.760	595.760	330.757	-265.003	55,5%
	- Bổ sung Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	79.495	561.738	127.660	-434.078	22,7%
	- Bổ sung Chương trình MTQG	195.288	195.288	145.479	-49.809	74,5%
3	**Thu chuyển nguồn năm trước sang (NSTW)**		**567.554**		-567.554	0,0%
II	**TỔNG CHI NSĐP**	**7.510.812**	**10.872.774**	**8.752.922**	**1.242.110**	**116,5%**
II.1	**Chi thuộc nhiệm vụ chi NS cấp tỉnh**	**5.482.151**	**5.919.878**	**6.191.741**	**709.590**	**112,9%**
1	**Chi cân đối NSĐP**	**4.849.201**	**4.719.374**	**5.794.939**	**945.738**	**119,5%**
1.1	***Chi ĐTPT***	***2.232.122***	***2.011.202***	***2.524.973***	***292.851***	***113,1%***
a	Chi từ nguồn NSĐP	349.022	774.220	402.860	53.838	115,4%
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	550.000	2.531	590.000	40.000	107,3%
c	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.322.000	1.206.220	1.476.313	154.313	111,7%
d	Chi hoàn trả tiền vốn ứng Quỹ Phát triển đất			34.400	34.400	
e	Chi từ nguồn bội chi NSĐP	11.100	28.231	21.400	10.300	192,8%
1.2	***Chi TX***	***2.489.296***	***2.595.289***	***3.133.336***	***644.040***	***125,9%***
	Gồm: - Giáo dục - đào tạo	651.075	695.105	787.494	136.419	121,0%
	- Khoa học công nghệ	33.879	34.879	37.935	4.056	112,0%
	- Chi thường xuyên còn lại	1.804.342	1.865.305	2.307.907	503.565	127,9%
1.3	***Chi trả nợ lãi do CQĐP vay***	***1.100***	***1.100***	***900***	***-200***	81,8%
1.4	***Chi tạo nguồn CCTL***	***8.052***			***-8.052***	0,0%
1.5	***Chi bổ sung Quỹ DTTC***	***1.000***	***3.000***	***1.000***	***0***	***100,0%***
1.6	***Dự phòng***	***117.631***	***108.783***	***134.730***	***17.099***	***114,5%***
2	**Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ**	**632.950**	**1.200.504**	**396.802**	**-236.148**	**62,7%**
2.1	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**13.927**	**34.141**	**5.151**	**-8.776**	**37,0%**
	Vốn đầu tư phát triển	***3.699***	***3.699***	***0***	***-3.699***	***0,0%***
	Vốn sự nghiệp	***10.228***	***30.442***	***5.151***	***-5.077***	***50,4%***
a	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	10.023	23.021	0	-10.023	0,0%
	Vốn đầu tư phát triển	*3.699*	*3.699*		*-3.699*	*0,0%*
	Vốn sự nghiệp	*6.324*	*19.322*		*-6.324*	*0,0%*
b	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	2.481	4.481	5.151	2.670	207,6%
	Vốn đầu tư phát triển	*0*	*0*		*0*	
	Vốn sự nghiệp	*2.481*	*4.481*	*5.151*	*2.670*	*207,6%*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
c	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.423	6.639	0	-1.423	0,0%
	Vốn đầu tư phát triển	*0*	*0*		*0*	
	Vốn sự nghiệp	*1.423*	*6.639*		*-1.423*	*0,0%*
2.2	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**619.023**	**1.166.363**	**391.651**	**-227.372**	**63,3%**
2.2.1	Chi đầu tư phát triển	583.760	1.109.819	330.757	-253.003	56,7%
a	Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn ngoài nước		0	6.165	6.165	
b	Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	583.760	1.109.819	324.592	-259.168	55,6%
2.2.2	Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ thường xuyên	35.263	56.544	60.894	25.631	172,7%
a	Vốn ngoài nước				0	
b	Vốn trong nước	35.263	56.544	60.894	25.631	172,7%
II.2	**Bổ sung cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố**	**2.028.661**	**3.074.783**	**2.561.181**	**532.520**	**126,2%**
1	Bổ sung cân đối	1.143.446	1.143.446	1.187.326	43.880	103,8%
2	Bổ sung có mục tiêu thực hiện chế độ, chính sách, nhiệm vụ	885.215	1.931.337	1.373.855	488.640	155,2%
II.3	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**1.878.113**		**0**	
II.4	**Chi nộp ngân sách cấp trên**				**0**	
III	**BỘI THU/BỘI CHI NSĐP**				**0**	
1	**Bội thu**				**0**	
2	**Bội chi**	**11.100**	**28.231**	**21.400**	**10.300**	**75,8%**
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**					
I	**Tổng thu NSĐP**	**5.687.433**	**8.915.913**	**6.890.380**	**-2.025.533**	**77,3%**
1	**Nguồn cân đối**	**5.164.159**	**6.207.649**	**5.847.463**	**-360.186**	**94,2%**
a	Thu 100% + điều tiết	3.373.091	3.852.702	3.493.376	-359.326	90,7%
b	Thu bổ sung từ NS cấp trên	*1.791.068*	2.354.947	2.354.087	-860	100,0%
	- BS cân đối	*1.143.446*	*1.143.446*	*1.187.326*	*43.880*	*103,8%*
	- Bổ sung nguồn CCTL			*351.058*		
	- Bổ sung có mục tiêu	*647.622*	*1.211.501*	*815.703*	*-395.798*	*67,3%*
	+ KP thường xuyên	*69.622*	*112.466*	*102.016*		
	+ Vốn ĐT XDCB	*578.000*	*1.099.035*	*713.687*		
2	**Thu kết dư**		**46.665**		**-46.665**	**0,0%**
3	**Thu chuyển nguồn**	**285.681**	**1.884.806**	**835.823**	**-1.048.983**	**44,3%**
4	**Thu bổ sung chương trình MTQG, Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**237.593**	**719.836**	**207.094**		**28,8%**
5	**Thu chuyển nguồn năm trước sang (NSTW)**		**56.957**			**0,0%**
II	**Tổng chi NSĐP**	**5.687.433**	**8.915.913**	**6.890.380**	**1.202.947**	**121,2%**
1	**Chi cân đối NSĐP**	**5.449.840**	**6.832.502**	**6.683.286**	**1.233.446**	**122,6%**
1.1	***Chi ĐTPT***	***1.298.000***	***2.025.118***	***1.572.787***	***274.787***	***121,2%***
a	Nguồn NSĐP	220.000	316.730	189.100	-30.900	86,0%
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	500.000	501.172	670.000	170.000	134,0%
c	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	578.000	1.207.216	713.687	135.687	123,5%
d	Nguồn bội chi NSĐP		0		0	
1.2	***Chi TX***	***4.055.601***	***4.692.242***	***4.993.148***	***937.547***	***123,1%***
	Gồm: - Giáo dục - đào tạo	2.051.919	2.463.576	2.764.803	712.884	134,7%
	- Khoa học công nghệ	1.170	1.257	1.170	0	100,0%
	- Chi thường xuyên còn lại	2.002.512	2.227.408	2.227.175	224.663	111,2%
1.3	***Chi tạo nguồn CCTL***				***0***	
1.4	***Dự phòng***	***96.239***	***115.142***	***117.351***	***21.112***	***121,9%***
2	**Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ**	**237.593**	**776.792**	**207.094**	**-30.499**	**87,2%**
2.1	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**181.361**	**203.546**	**140.328**	**-41.033**	**77,4%**
	Vốn đầu tư phát triển	***120.917***	***121.701***	***119.388***	***-1.529***	***98,7%***
	Vốn sự nghiệp	***60.444***	***81.845***	***20.940***	***-39.504***	***34,6%***

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
a	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	32.679	50.123	0	-32.679	0,0%
	Vốn đầu tư phát triển		*0*		*0*	
	Vốn sự nghiệp	*32.679*	*50.123*		*-32.679*	*0,0%*
b	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	141.285	143.572	137.580	-3.705	97,4%
	Vốn đầu tư phát triển	*116.570*	*116.609*	*116.640*	*70*	*100,1%*
	Vốn sự nghiệp	*24.715*	*26.963*	*20.940*	*-3.775*	*84,7%*
c	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	7.397	9.851	2.748	-4.649	37,2%
	Vốn đầu tư phát triển	*4.347*	*5.092*	*2.748*	*-1.599*	*63,2%*
	Vốn sự nghiệp	*3.050*	*4.759*		*-3.050*	*0,0%*
2.2	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**56.232**	**573.246**	**66.766**	**10.534**	**118,7%**
a	Chi đầu tư phát triển	12.000	46.772	0	-12.000	0,0%
	Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn ngoài nước				*0*	
	Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	*12.000*	*46.772*		*-12.000*	0,0%
b	Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ thường xuyên	44.232	526.475	66.766	22.534	150,9%
	Vốn ngoài nước				*0*	
	Vốn trong nước	*44.232*	*526.475*	*66.766*	*22.534*	150,9%
3	**Chi nộp ngân sách cấp trên**				**0**	
4	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**1.306.619**		**0**	

Ghi chú:

(*) Đối với chi tiêu thu: so sánh năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành; đối với chi tiêu chi: so sánh năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành

Biểu mẫu số 32

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 202 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm														II- Thu từ dầu thô	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				1. Thu từ khu vực DN NN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3.Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ NQD	4.Lệ phí trước bạ	5.Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.Thuế sử dụng đất nông nghiệp	7.Thu phí, lệ phí	8.Thuế thu nhập cá nhân	9.Thu tiền sử dụng đất	10.Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	11.Thu khác ngân sách	Trong đó		11.Thu khác tại xã		
															Thu khác ngân sách Trung ương	Thu khác còn lại			
A	B	1=(2+16+17)	2=(3+..+12)	3	4	5	6	7		8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	**2.742.000**	**2.742.000**	**0**	**0**	**1.037.500**	**400.000**	**24.000**	**500**	**38.100**	**425.000**	**670.000**	**12.100**	**132.000**	**53.000**	**79.000**	**2.800**		
1	Thành phố Tây Ninh	775.050	775.050			285.000	165.000	16.650		7.300	100.000	170.000	900	30.000	14.000	16.000	200		
2	Thị xã Hòa Thành	358.520	358.520			154.200	76.000	4.500		4.820	46.000	58.000	700	14.000	5.000	9.000	300		
3	Huyện Châu Thành	224.850	224.850			93.850	16.000	400		3.500	38.000	58.000	3.000	12.000	4.000	8.000	100		
4	Huyện Dương Minh Châu	232.500	232.500			87.500	19.000	300		4.250	34.000	75.000	50	12.000	5.000	7.000	400		
5	Thị xã Trảng Bàng	284.030	284.030			95.680	39.000	500		4.700	57.000	70.000	1.050	16.000	6.000	10.000	100		
6	Huyện Gò Dầu	278.900	278.900			63.950	32.000	1.300		4.300	55.000	108.000	250	14.000	5.000	9.000	100		
7	Huyện Bến Cầu	115.450	115.450			19.400	13.000	100	50	2.100	21.000	48.000	450	11.000	3.500	7.500	350		
8	Huyện Tân Biên	232.000	232.000			121.320	20.000	130	450	3.500	37.000	38.000	200	11.000	4.000	7.000	400		
9	Huyện Tân Châu	240.700	240.700			116.600	20.000	120		3.630	37.000	45.000	5.500	12.000	6.500	5.500	850		

Biểu mẫu số 33

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 202 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI (A+B)	**13.082.121**	**6.191.741**	**6.890.380**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**12.478.225**	**5.794.939**	**6.683.286**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**4.097.760**	**2.524.973**	**1.572.787**
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
a	Chi từ nguồn NSĐP (trong đó bao gồm chi trả nợ gốc từ tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách năm trước chuyển sang)	591.960	402.860	189.100
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.260.000	590.000	670.000
c	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	2.190.000	1.476.313	713.687
d	Chi hoàn trả tiền vốn ứng Quỹ Phát triển đất	34.400	34.400	
e	Chi từ nguồn bội chi NSĐP	21.400	21.400	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
a	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	10.400	10.400	
b	Khoa học và công nghệ	0	0	
II	**Chi thường xuyên**	**8.126.484**	**3.133.336**	**4.993.148**
	Trong đó:			
	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.552.297	787.494	2.764.803
	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	39.105	37.935	1.170
III	**Chi trả nợ lãi do các khoản do chính quyền địa phương vay**	**900**	**900**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**	**1.000**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**252.081**	**134.730**	**117.351**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ**	**603.896**	**396.802**	**207.094**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**145.479**	**5.151**	**140.328**
	Vốn đầu tư phát triển	***119.388***	***0***	***119.388***
	Vốn sự nghiệp	***26.091***	***5.151***	***20.940***
1	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	142.731	5.151	137.580
a	Vốn đầu tư phát triển	116.640		116.640
b	Vốn sự nghiệp	26.091	5.151	20.940
2	CTMTQG phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số	2.748	0	2.748
a	Vốn ĐTPT	2.748		2.748
b	Vốn sự nghiệp	0		
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**458.417**	**391.651**	**66.766**
II.1	***Chi đầu tư phát triển***	***330.757***	***330.757***	***0***
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	6.165	6.165	
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	324.592	324.592	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
II.2	***Chi thường xuyên***	***127.660***	***60.894***	***66.766***
1	Vốn ngoài nước	0		
2	Vốn trong nước	127.660	60.894	66.766
a	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	13.005	3.137	9.868
b	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương	451	451	
c	Hỗ trợ Hội nhà báo địa phương	160	160	
d	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	3.680	3.680	
e	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	66.929	24.058	42.871
f	Kinh phí phân giới cắm mốc	1.140	1.140	
g	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	17.358	3.331	14.027
h	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	24.937	24.937	

Biểu mẫu số 34

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 202 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	**8.752.922**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**2.561.181**
1	Bổ sung cân đối	1.187.326
2	Bổ sung có mục tiêu	1.373.855
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**6.191.741**
B1	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**5.794.939**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.524.973**
1	*Quốc phòng*	*105.050*
2	*An ninh và trật tự an toàn xã hội*	*19.500*
3	*Giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*10.400*
4	*Khoa học và công nghệ*	*0*
5	*Y tế, dân số và gia đình*	*22.000*
6	*Văn hóa thông tin*	*96.580*
7	*Phát thanh, truyền hình, thông tấn*	*0*
8	*Thể dục thể thao*	*0*
9	*Bảo vệ môi trường*	*443.596*
10	*Các hoạt động kinh tế*	*1.636.817*
11	*Hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể*	*9.900*
12	*Bảo đảm xã hội*	*20.000*
13	*Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật*	*161.130*
II	**Chi thường xuyên**	**3.133.336**
	Trong đó:	
	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	787.494
	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	37.935
III	**Chi trả nợ lãi do các khoản do chính quyền địa phương vay**	**900**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**
V	**Dự phòng ngân sách**	**134.730**
VI	**Chi tạo nguồn cải cách tiền lương**	
B2	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ**	**396.802**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**5.151**
	Vốn đầu tư phát triển	***0***
	Vốn sự nghiệp	***5.151***
1	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	5.151
a	Vốn đầu tư phát triển	
b	Vốn sự nghiệp	5.151
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**391.651**
II.1	***Chi đầu tư phát triển***	***330.757***
1	Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn ngoài nước	6.165
2	Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	324.592

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
II.2	***Chi thường xuyên***	***60.894***
1	Vốn ngoài nước	
2	Vốn trong nước	60.894
a	*Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông*	*3.137*
b	*Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương*	*451*
c	*Hỗ trợ Hội nhà báo địa phương*	*160*
d	*Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững*	3.680
e	*Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ*	*24.058*
f	*Kinh phí phân giới cắm mốc*	*1.140*
g	*Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm*	*3.331*
h	*Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa*	24.937

Biểu mẫu số 35

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 202 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG) (1)			Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)			Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (2)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1=2+5+8+9+10+11+12+15	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14	15
	TỔNG CỘNG	**6.905.428**	**3.569.417**	**3.563.252**	**6.165**	**3.194.230**	**3.194.230**	**0**	**900**	**1.000**	**134.730**	**0**	**5.151**	**0**	**5.151**	**0**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**6.508.626**	**3.238.660**	**3.238.660**	**0**	**3.133.336**	**3.133.336**	**0**	**900**	**1.000**	**134.730**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (loại trừ khoản bổ sung CMT cho ngân sách huyện)	**5.794.939**	**2.524.973**	**2.524.973**	**0**	**3.133.336**	**3.133.336**	**0**	**900**	**1.000**	**134.730**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
I	**Các cơ quan, đơn vị tỉnh**	**4.641.276**	**2.363.843**	**2.363.843**	**0**	**2.277.433**	**2.277.433**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh	19.268	0			19.268	19.268						0			
2	Văn phòng UBND tỉnh	28.608	0			28.608	28.608						0			
3	Sở Ngoại vụ	6.341	0			6.341	6.341						0			
4	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	118.061	0			118.061	118.061						0			
5	Sở Kế hoạch & Đầu tư	11.470	0			11.470	11.470						0			
6	Sở Tư pháp	15.888	0			15.888	15.888						0			
7	Sở Công Thương	23.409	0			23.409	23.409						0			
8	Sở Khoa học Công nghệ	16.631	0			16.631	16.631						0			
9	Sở Tài chính	17.571	0			17.571	17.571						0			
10	Sở Xây dựng	29.906	0			29.906	29.906						0			
11	Sở Giao thông Vận tải	161.242	0			161.242	161.242						0			
12	Sở Giáo dục -Đào tạo	556.711	0			556.711	556.711						0			
13	Sở Y tế	338.897	22.000	22.000		316.897	316.897						0			
14	Sở Lao động Thương binh & Xã hội	129.968	0			129.968	129.968						0			
15	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	101.429	1.430	1.430		99.999	99.999						0			
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	47.651	0			47.651	47.651						0			
17	Sở Thông tin và Truyền thông	129.107	25.000	25.000		104.107	104.107						0			
18	Sở Nội vụ	83.814	0			83.814	83.814						0			
19	Thanh tra tỉnh	8.839	0			8.839	8.839						0			
20	Đài Phát thanh Truyền hình	17.415	0			17.415	17.415						0			
21	Văn phòng Tỉnh ủy	143.777	0			143.777	143.777						0			
22	Mặt trận Tổ quốc Tỉnh	11.512	0			11.512	11.512						0			

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG) (1)			Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)			Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (2)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1=2+5+8+9+10+11+12+15	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14	15
23	Đoàn thanh niên Cộng sản HCM	11.635	0			11.635	11.635						0			
24	Hội Phụ nữ tỉnh	5.279	0			5.279	5.279						0			
25	Hội Nông dân tỉnh	8.602	0			8.602	8.602						0			
26	Hội Cựu chiến binh	3.067	0			3.067	3.067						0			
27	Công an tỉnh Tây Ninh	66.934	19.500	19.500		47.434	47.434						0			
28	BCH Quân sự tỉnh Tây Ninh	70.228	50	50		70.178	70.178						0			
29	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh	25.400	4.000	4.000		21.400	21.400						0			
30	BQL các Khu DTLS CMMN	11.561	0			11.561	11.561						0			
31	Trường Chính trị	20.910	0			20.910	20.910						0			
32	BQL Vườn quốc gia Lò Gò Xa Mát	31.058	1.000	1.000		30.058	30.058						0			
33	Trường Cao đẳng nghề	17.825	0			17.825	17.825						0			
34	BQL Khu kinh tế Tây Ninh	36.567	9.000	9.000		27.567	27.567						0			
35	BQL khu Du lịch Quốc gia Núi Bà Đen	14.758	200	200		14.558	14.558						0			
36	BQLDA Đầu tư Xây dựng ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	76.825	75.760	75.760		1.065	1.065						0			
37	Ban An toàn giao thông tỉnh	12.000	0			12.000	12.000						0			
38	Bảo hiểm xã hội tỉnh	5.209	0			5.209	5.209						0			
39	BQL Khu Rừng phòng Hộ Dầu Tiếng	3.700	3.700	3.700		0							0			
40	BQLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh	441.066	441.066	441.066		0							0			
41	BQLDA ĐTXD ngành Giao thông	1.331.057	1.331.057	1.331.057		0							0			
42	UBND thành phố Tây Ninh	42.500	42.500	42.500		0										
43	BQLDA ĐTXD Thị xã Hòa Thành	63.000	63.000	63.000		0										
44	BQLDA ĐTXD huyện Châu Thành	350	350	350		0										
45	BQLDA ĐTXD huyện Dương Minh Châu	2.500	2.500	2.500		0										
46	BQLDA ĐTXD Thị xã Trảng Bàng	317.930	317.930	317.930		0										
47	BQLDA ĐTXD huyện Bến Cầu	3.800	3.800	3.800		0							0			
II	**Hỗ trợ các tổ chức XH và XH nghề nghiệp**	**20.144**	**0**	**0**	**0**	**20.144**	**20.144**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Hội Cựu Giáo chức - 422	448	0			448	448						0			
2	Liên minh Hợp tác xã	4.596	0			4.596	4.596						0			
3	Liên Hiệp các hội KHKT tỉnh	2.352	0			2.352	2.352						0			
4	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	807	0			807	807						0			
5	Hội Văn học Nghệ thuật	2.066	0			2.066	2.066						0			
6	Hội Nhà báo	806	0			806	806						0			

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG) (1)			Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)			Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (2)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1=2+5+8+9+10+11+12+15	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14	15
7	Hội Luật gia	564	0			564	564						0			
8	Hội Chữ thập đỏ	1.951	0			1.951	1.951						0			
9	Ban ĐD Hội người cao tuổi	722	0			722	722						0			
10	Hội Người Mù	653	0			653	653						0			
11	Tỉnh hội Đông y	1.658	0			1.658	1.658						0			
12	Hội nạn nhân chất độc da cam	494	0			494	494						0			
13	Hội Cựu Thanh niên Xung phong	706	0			706	706						0			
14	Hội Bảo trợ NKT và bảo vệ quyền trẻ em - 1121221	586	0			586	586						0			
15	Hội Khuyến Học	733	0			733	733						0			
16	Câu lạc bộ hưu trí - 424 - 1121219	456	0			456	456						0			
17	Hội Người tù kháng chiến - 424 - 1121220	546	0			546	546						0			
III	**Chi khác ngân sách**	**30.000**	**0**			**30.000**	**30.000**						**0**			
	Trong đó:	0	0			0										
1	- Chi hỗ trợ Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Tây Ninh trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Thông tư 73/2018/TT-BTC	5.069	0			5.069	5.069						0			
2	- Chi hỗ trợ tài chính năm 2025 cho Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Tây Ninh	4.500	0			4.500	4.500						0			
3	- Cục Thống kê tỉnh TN (kinh phí in Niên giám TK năm, tờ gấp số liệu KTXH 6 tháng và cả năm; mở rộng mẫu điều tra một số chỉ tiêu KTXH phục vụ yêu cầu địa phương)	1.134	0			1.134	1.134						0			
4	- Liên đoàn lao động tỉnh Tây Ninh (Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông - Tuyên truyền ATGT)	68	0			68	68						0			
5	- Cục Thi hành án dân sự tỉnh TN (Kinh phí hoạt động BCĐ Thi hành án dân sự)	21	0			21	21						0			
6	- Chi cục Quản lý thi trường (kinh phí hoạt động BCĐ389)	280	0			280	280						0			
7	- Kinh phí hỗ trợ một số đơn vị thực hiện nhiệm vụ khóa sổ, quyết toán ngân sách	520	0			520	520						0			

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG) (1)			Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)			Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (2)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1=2+5+8+9+10+11+12+15	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14	15
IV	**Chi trả nợ gốc và lãi vay**	**6.600**	**6.600**	**6.600**		**0**							**0**			
V	**Nguồn chưa phân bổ**	**960.289**	**154.530**	**154.530**	**0**	**805.759**	**805.759**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
V.1	**Thường xuyên**	**805.759**	**0**	**0**	**0**	**805.759**	**805.759**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	***Kinh phí QLHC***	***79.441***	***0***	***0***	***0***	***79.441***	***79.441***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
a	Trang bị xe ô tô	7.000	0			7.000	7.000						0			
b	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng các công trình theo NĐ 138/2024/NĐ-CP	30.000	0			30.000	30.000						0			
c	Nhiệm vụ đột xuất	23.941	0			23.941	23.941						0			
d	Kinh phí đối nội - đối ngoại	4.000	0			4.000	4.000						0			
e	Kinh phí Đại hội Đảng bộ cơ sở nhiệm kỳ 2025-2030	14.500	0			14.500	14.500						0			
2	***Sự nghiệp kinh tế***	***123.611***	***0***	***0***	***0***	***123.611***	***123.611***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
a	Sự nghiệp nông nghiệp	9.000	0	0	0	9.000	9.000	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Các Chương trình, Dự án của lĩnh vực Nông nghiệp	9.000	0			9.000	9.000						0			
b	Sự nghiệp lâm nghiệp	8.000	0	0	0	8.000	8.000	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Chi khoán bảo vệ rừng, nhiệm vụ đặc thù phòng chống cháy rừng và mua sắm trang thiết bị PCCR (Các đơn vị khác và nhiệm vụ đột xuất)	8.000	0			8.000	8.000						0			
c	Sự nghiệp thủy lợi	83.279	0	0	0	83.279	83.279	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	72.279	0			72.279	72.279						0			
	Hỗ trợ kinh phí phòng chống lụt bão	3.000	0			3.000	3.000						0			
	Chính sách hỗ trợ về giá nước sạch và sinh hoạt nông thôn	8.000	0			8.000	8.000						0			
d	Sự nghiệp Giao thông	8.500	0	0	0	8.500	8.500	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Các đơn vị tuyên truyền ATGT (Tuyên truyền ATGT khác)	1.000	0			1.000	1.000						0			
	Kinh phí Bảo trì đường bộ (Tuyến đường tỉnh quản lý)	7.500	0			7.500	7.500						0			
e	Sự nghiệp Kinh tế khác	14.832	0	0	0	14.832	14.832	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Kinh phí xúc tiến thương mại (Chương trình xúc tiến các đơn vị)	3.500	0			3.500	3.500						0			

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG) (1)			Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)			Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (2)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1=2+5+8+9+10+11+12+15	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14	15
	Kinh phí thực hiện quy hoạch	4.000	0			4.000	4.000						0			
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh đột xuất	7.332	0			7.332	7.332						0			
3	***Sự nghiệp Môi trường***	***6.500***	***0***	***0***	***0***	***6.500***	***6.500***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
	Các nhiệm vụ môi trường theo Kế hoạch của UBND tỉnh	6.500	0			6.500	6.500						0			
4	***Sự nghiệp Giáo dục, Đào tạo và dạy nghề***	***52.000***	***0***	***0***	***0***	***52.000***	***52.000***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
a	Sự nghiệp Giáo dục	44.000	0	0	0	44.000	44.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Dự kiến biên chế tăng và các nhiệm vụ về giáo dục;	20.000	0			20.000	20.000						0			
	Nhiệm vụ đột xuất khác	5.000	0			5.000	5.000						0			
	Chính sách của giáo viên mầm non	5.000	0			5.000	5.000						0			
	KP tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học chuyển đổi số.	14.000	0			14.000	14.000						0			
b	Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề	8.000	0	0	0	8.000	8.000	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Đào tạo khác	8.000	0			8.000	8.000						0			
5	***Sự nghiệp y tế***	***437.568***	***0***	***0***	***0***	***437.568***	***437.568***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
a	Kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững	31	0			31	31						0			
b	NS tỉnh dự kiến chi hỗ trợ các cơ sở khám chữa bệnh thu không đảm bảo chi hoạt động và dự kiến tăng số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp và nhiệm vụ khác.	15.000	0			15.000	15.000						0			
c	Quỹ bảo hiểm y tế (NS tỉnh)	422.537	0			422.537	422.537						0			
6	***Sự nghiệp Văn hóa - thông tin***	***6.608***	***0***	***0***	***0***	***6.608***	***6.608***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
a	Kinh phí tôn tạo sửa chữa các công trình Văn hóa, di tích lịch sử và các nhiệm vụ khác về Văn hóa	6.000	0			6.000	6.000						0			
b	Kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững	607	0			607	607						0			
c	Kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi	1	0			1	1						0			
7	***Sự nghiệp Phát thanh truyền hình***	***4.000***	***0***	***0***	***0***	***4.000***	***4.000***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
	Kinh phí tuyên truyền của các đơn vị	4.000	0			4.000	4.000						0			

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG) (1)			Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)			Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (2)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1=2+5+8+9+10+11+12+15	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14	15
8	***Sự nghiệp Khoa học và công nghệ***	***2.000***	***0***	***0***	***0***	***2.000***	***2.000***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
	Chi sự nghiệp KHCN cấp cơ sở (Sở, ngành tỉnh): Chi đề tài cấp cơ sở các đơn vị và nhiệm vụ phát sinh khác	2.000	0			2.000	2.000						0			
9	***Sự nghiệp Đảm bảo xã hội***	***94.031***	***0***	***0***	***0***	***94.031***	***94.031***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
a	Cứu tế thường xuyên đột xuất (Tiền thăm hỏi tết NS tỉnh)	76.500	0			76.500	76.500						0			
b	Đối tượng và nhiệm vụ dự kiến phát sinh trong năm; Nhiệm vụ phát sinh đột xuất (NS tỉnh)	5.031	0			5.031	5.031						0			
c	Chính sách hỗ trợ đối tượng thuộc hộ gia đình không có khả năng thoát nghèo	12.500	0			12.500	12.500						0			
V.2	**Đầu tư**	**154.530**	**154.530**	**154.530**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
-	Chuẩn bị đầu tư	48.000	48.000	48.000												
-	Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện	29.290	29.290	29.290												
-	Hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 57/2018/NĐCP ngày 17/4/2018	17.840	17.840	17.840												
-	Hỗ trợ, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020	25.000	25.000	25.000												
-	Chi hoàn trả tiền vốn ứng Quỹ Phát triển đất	34.400	34.400	34.400												
VI	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**900**	**0**			**0**			**900**				**0**			
VII	**Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính**	**1.000**	**0**			**0**				**1.000**			**0**			
VIII	**Dự phòng ngân sách tỉnh**	**134.730**	**0**			**0**					**134.730**		**0**			
IX	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**0**	**0**			**0**						**0**	**0**			
X	**Chi hỗ trợ có mục tiêu huyện (Hỗ trợ đầu tư khác)**	**713.687**	**713.687**	**713.687**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Thành phố Tây Ninh	33.874	33.874	33.874												
2	Thị xã Hòa Thành	37.895	37.895	37.895												
3	Huyện Châu Thành	75.805	75.805	75.805												
4	Huyện Dương Minh Châu	129.830	129.830	129.830												
5	Thị xã Trảng Bàng	80.592	80.592	80.592												

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG) (1)			Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)			Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (2)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1=2+5+8+9+10+11+12+15	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14	15
6	Huyện Gò Dầu	56.830	56.830	56.830												
7	Huyện Bến Cầu	151.691	151.691	151.691												
8	Huyện Tân Biên	38.199	38.199	38.199												
9	Huyện Tân Châu	108.971	108.971	108.971												
B	**CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NHIỆM VỤ**	**396.802**	**330.757**	**324.592**	**6.165**	**60.894**	**60.894**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5.151**	**0**	**5.151**	**0**
B.1	**CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG**	**5.151**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5.151**	**0**	**5.151**	**0**
*	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
**	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	4.147	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.147	0	4.147	0
***	CTMTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi	1.004	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.004	0	1.004	0
I	**CÁC ĐƠN VỊ**	**4.147**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4.147**	**0**	**4.147**	**0**
1	***Văn phòng UBND tỉnh***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
2	***Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn***	***1.548***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1.548***	***0***	***1.548***	***0***
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	1.548	0			0							1.548		1.548	
3	***Sở Tư pháp***	***55***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***55***	***0***	***55***	***0***
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	55	0			0							55		55	
4	***Sở Công Thương***	***32***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***32***	***0***	***32***	***0***
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	32	0			0							32		32	
5	***Sở Giáo dục -Đào tạo***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
6	***Sở Y tế***	***20***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***20***	***0***	***20***	***0***
b	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	20	0			0							20		20	
7	***Sở Lao động Thương binh & Xã hội***	***10***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***10***	***0***	***10***	***0***
b	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	10	0			0							10		10	
8	***Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
9	***Sở Tài nguyên và Môi trường***	***5***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***5***	***0***	***5***	***0***
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	5	0			0							5		5	
10	***Sở Thông tin và Truyền thông***	***599***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***599***	***0***	***599***	***0***
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới, trong đó: Kinh phí đặt hàng cho Đài Phát thanh truyền hình: 594 triệu đồng.	599	0			0							599		599	
11	***Sở Nội vụ***	***4***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***4***	***0***	***4***	***0***
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	4	0			0							4		4	
12	***Liên minh Hợp tác xã tỉnh***	***250***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***250***	***0***	***250***	***0***

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG) (1)			Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)			Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (2)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1=2+5+8+9+10+11+12+15	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14	15
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	250	0			0							250		250	
13	***Văn phòng Tỉnh Ủy***	***230***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***230***	***0***	***230***	***0***
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	230	0			0							230		230	
14	***Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Tây Ninh***	***77***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***77***	***0***	***77***	***0***
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	77	0			0							77		77	
15	***Tỉnh đoàn Tây Ninh***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
16	***Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh***	***205***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***205***	***0***	***205***	***0***
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	205	0			0							205		205	
17	***Hội Nông dân tỉnh***	***134***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***134***	***0***	***134***	***0***
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	134	0			0							134		134	
18	***Liên hiệp các Hội KHKT tỉnh***	***50***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***50***	***0***	***50***	***0***
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	50	0			0							50		50	
19	***Hội Văn học nghệ thuật tỉnh***	***68***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***68***	***0***	***68***	***0***
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	68	0			0							68		68	
20	***Công an tỉnh***	***850***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***850***	***0***	***850***	***0***
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	850	0			0							850		850	
21	***Cục Thống kê***	***10***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***10***	***0***	***10***	***0***
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	10	0			0							10		10	
II	**NGÂN SÁCH TỈNH**	**1.004**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.004**	**0**	**1.004**	**0**
1	**TỈNH QUẢN LÝ**	**1.004**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.004**	**0**	**1.004**	**0**
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	1.004	0			0	0						1.004		1.004	
B.2	**CHI CTMT, NHIỆM VỤ**	**391.651**	**330.757**	**324.592**	**6.165**	**60.894**	**60.894**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
I	**CHI CTMT**	**3.680**	**0**	**0**	**0**	**3.680**	**3.680**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	**CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững**	**3.680**	**0**	**0**	**0**	**3.680**	**3.680**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.680	0			3.680	3.680						0			
II	**CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ**	**387.971**	**330.757**	**324.592**	**6.165**	**57.214**	**57.214**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
II.1	**Đầu tư**	**330.757**	**330.757**	**324.592**	**6.165**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
-	UBND thành phố Tây Ninh	6.165	6.165		6.165											
-	Ban QLDA ĐT và XD ngành Nông nghiệp và PTNT - Chi đầu tư Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	62.000	62.000	62.000												
-	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh - Khu công nghiệp và khu kinh tế	156.592	156.592	156.592												
-	BQLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh - Quốc phòng	106.000	106.000	106.000												

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG) (1)			Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)			Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (2)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1=2+5+8+9+10+11+12+15	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14	15
II.2	**Thường xuyên**	**57.214**	**0**	**0**	**0**	**57.214**	**57.214**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
*	**Chi tiết theo từng nhiệm vụ**	**57.214**	**0**	**0**	**0**	**57.214**	**57.214**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	KP thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương	24.058	0			24.058	24.058						0		0	
2	Kinh phí phân giới cắm mốc Việt Nam - Campuchia	1.140	0			1.140	1.140						0		0	
3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	3.137	0	0	0	3.137	3.137	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	3.331	0			3.331	3.331						0			
5	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương	451	0			451	451						0			
6	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160	0			160	160						0			
7	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	24.937	0			24.937	24.937						0			
**	**Chi tiết theo từng đơn vị, lĩnh vực**	**57.214**	**0**	**0**	**0**	**57.214**	**57.214**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
II.1	**CÁC ĐƠN VỊ TỈNH**	**32.277**	**0**	**0**	**0**	**32.277**	**32.277**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	***Sở Ngoại vụ***	***1.140***	***0***	***0***	***0***	***1.140***	***1.140***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
	Kinh phí phân giới cắm mốc Việt Nam - Campuchia	1.140	0			1.140	1.140						0			
2	***Sở Tư pháp***	***65***	***0***	***0***	***0***	***65***	***65***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Tuyên truyền ATGT)	65	0			65	65						0			
3	***Sở Giao thông vận tải***	***24.498***	***0***	***0***	***0***	***24.498***	***24.498***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
	Kinh phí thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương	24.058	0			24.058	24.058						0			
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Đảm bảo trật tự ATGT)	440	0			440	440						0			
4	***Sở Giáo dục và Đào tạo***	***3.331***	***0***	***0***	***0***	***3.331***	***3.331***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm (42 biên chế)	3.331	0			3.331	3.331						0			
5	***Sở Y tế***	***134***	***0***	***0***	***0***	***134***	***134***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Tuyên truyền ATGT)	134	0			134	134						0			
6	***Sở Thông tin và Truyền thông***	***1.088***	***0***	***0***	***0***	***1.088***	***1.088***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Tuyên truyền ATGT)	10	0			10	10						0			

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG) (1)			Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)			Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (2)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1=2+5+8+9+10+11+12+15	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14	15
	Kinh phí đặt hàng cho Đài Phát thanh truyền hình thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Tuyên truyền ATGT)	1.078	0			1.078	1.078						0			
7	***Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh***	***23***	***0***	***0***	***0***	***23***	***23***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Tuyên truyền ATGT)	23	0			23	23						0			
8	***Tỉnh đoàn Tây Ninh***	***68***	***0***	***0***	***0***	***68***	***68***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Tuyên truyền ATGT)	68	0			68	68						0			
9	***Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh***	***39***	***0***	***0***	***0***	***39***	***39***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Tuyên truyền ATGT)	39	0			39	39						0			
10	***Hội Nông dân tỉnh***	***44***	***0***	***0***	***0***	***44***	***44***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Tuyên truyền ATGT)	44	0			44	44						0			
11	***Hội Cựu chiến binh tỉnh***	***6***	***0***	***0***	***0***	***6***	***6***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Tuyên truyền ATGT)	6	0			6	6						0			
12	***Hội Văn học nghệ thuật tỉnh***	***451***	***0***	***0***	***0***	***451***	***451***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương (Đăng cai tổ chức triển lãm mỹ thuật ĐNB lần thứ 30 tại tỉnh Tây Ninh)	451	0			451	451						0			
13	***Hội Nhà báo tỉnh***	***160***	***0***	***0***	***0***	***160***	***160***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương (Triển lãm, trưng bày giới thiệu thành tựu 100 năm báo chí Cách Mạng Việt Nam)	160	0			160	160						0			
14	***Ban An toàn Giao thông tỉnh***	***1.230***	***0***	***0***	***0***	***1.230***	***1.230***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Chi nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông).	1.230	0			1.230	1.230						0			
II.2	**NGÂN SÁCH TỈNH**	**24.937**	**0**	**0**	**0**	**24.937**	**24.937**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	24.937	0			24.937	24.937						0			

Biểu mẫu số 36

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 202 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Chi khoa học, công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Chi xã hội	Chi các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật
													Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản*			
A	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	*12*	*13*	14	15	16
	TỔNG SỐ (A+B)	**3.569.417**	**10.400**	**0**	**211.050**	**19.500**	**22.000**	**96.580**	**0**	**0**	**449.761**	**1.855.409**	**1.101.057**	**221.440**	**9.900**	**20.000**	**874.817**
A	**NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH**	**3.238.660**	**10.400**	**0**	**105.050**	**19.500**	**22.000**	**96.580**	**0**	**0**	**443.596**	**1.636.817**	**1.101.057**	**159.440**	**9.900**	**20.000**	**874.817**
	NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH (loại trừ khoản bổ sung CMT cho ngân sách huyện)	**2.524.973**	**10.400**	**0**	**105.050**	**19.500**	**22.000**	**96.580**	**0**	**0**	**443.596**	**1.636.817**	**1.101.057**	**159.440**	**9.900**	**20.000**	**161.130**
I	**Các đơn vị tỉnh**	**1.933.763**	**10.400**	**0**	**105.050**	**19.500**	**22.000**	**92.430**	**0**	**0**	**200.766**	**1.473.717**	***1.101.057***	***79.340***	**9.900**	**0**	**0**
1	Chi cục kiểm lâm Tây Ninh	0															
2	BQL Khu Rừng phòng Hộ Dầu Tiếng	3.700										3.700		*3.700*			
3	Sở Y tế	22.000					22.000										
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	0	0														
5	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	0															
6	Sở Tài nguyên và Môi trường	0															
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.430						1.430									
8	Sở Thông tin và Truyền thông	25.000										25.000					
9	Đài phát thanh và truyền hình tỉnh	0															
10	Văn phòng tỉnh ủy	0															
11	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	0															
12	Công an tỉnh Tây Ninh	19.500				19.500											
13	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	50			50												
14	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	4.000			4.000												
15	Ngân hàng chính sách xã hội	0															
16	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	0															
17	BQL Vườn Quốc Gia Lò Gò - Xa Mát	1.000										1.000		*1.000*			
18	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	9.000										9.000					
19	BQLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh	441.066	10.400		101.000		0	91.000			200.766	28.000			9.900	-	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Chi khoa học, công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	*Trong đó*		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Chi xã hội	Chi các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật
													Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản*			
A	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
20	BQLDA ĐTXD ngành Giao thông	1.331.057										1.331.057	*1.101.057*				
21	BQLDA ĐTXD ngành Nông nghiệp & PTNT	75.760										75.760		*74.440*			
22	BQL GMS	0															
23	Quỹ đầu tư phát triển	0															
24	BQL Khu du lịch Quốc gia núi Bà Đen	200										200		*200*			
II	**UBND các huyện, thành phố; đơn vị huyện, thành phố**	**430.080**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4.150**	**0**	**0**	**242.830**	**163.100**	***0***	***80.100***	**0**	**20.000**	**0**
1	UBND thành phố Tây Ninh	42.500									42.500						
2	UBND huyện Tân Biên	0															
3	BQLDA ĐTXD thị xã Hòa Thành	63.000										43.000				20.000	
4	BQLDA ĐTXD huyện Châu Thành	350						350									
5	BQLDA ĐTXD huyện Dương Minh Châu	2.500					0				2.500						
6	BQLDA ĐTXD thị xã Trảng Bàng	317.930									197.830	120.100		*80.100*			
7	BQLDA ĐTXD huyện Gò Dầu	0															
8	BQLDA ĐTXD huyện Bến Cầu	3.800						3.800									
9	BQLDA ĐTXD huyện Tân Châu	0															
III	**Nguồn chưa phân khai**	**154.530**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	***0***	***0***	**0**	**0**	**154.530**
1	Chuẩn bị đầu tư	48.000										0					48.000
2	Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện	29.290										0					29.290
3	Hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 57/2018/NĐCP ngày 17/4/2018	17.840															17.840
4	Hỗ trợ, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020	25.000															25.000
5	Chi hoàn trả tiền vốn ứng Quỹ Phát triển đất	34.400															34.400
IV	**Chi trả nợ gốc và lãi vay**	**6.600**															**6.600**
V	**Hỗ trợ có mục tiêu các huyện, thành phố**	**713.687**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**713.687**
1	Thành phố Tây Ninh	33.874															33.874
2	Thị xã Hòa Thành	37.895															37.895
3	Huyện Châu Thành	75.805															75.805

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Chi khoa học, công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	*Trong đó*		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Chi xã hội	Chi các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật
													Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản*			
A	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	*12*	*13*	14	15	16
4	Huyện Dương Minh Châu	129.830															129.830
5	Thị xã Trảng Bàng	80.592															80.592
6	Huyện Gò Dầu	56.830															56.830
7	Huyện Bến Cầu	151.691															151.691
8	Huyện Tân Biên	38.199															38.199
9	Huyện Tân Châu	108.971															108.971
B	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**330.757**	**-**	**-**	**106.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**6.165**	**218.592**	**-**	***62.000***	**-**	**-**	**-**
B.1	**Vốn chương trình mục tiêu quốc gia**																
B.2	**Vốn chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**330.757**	**0**	**0**	**106.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**6.165**	**218.592**	***0***	***62.000***	**0**	**0**	**0**
B.2.1	***Vốn ngoài nước***	***6.165***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***6.165***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
I	**Các đơn vị tỉnh**	**6.165**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**6.165**	**0**	***0***	***0***	**0**	**0**	**0**
1	UBND thành phố Tây Ninh	6.165									6.165						
B.2.2	***Vốn trong nước***	***324.592***	***0***	***0***	***106.000***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***218.592***	***0***	***62.000***	***0***	***0***	***0***
I	**Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế xã hội các vùng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
II	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**	**62.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**62.000**	**0**	**62.000**	**0**	**0**	**0**
3	BQLDA ĐTXD ngành Nông nghiệp và PTNT	62.000										62.000		*62.000*			
III	**Khu công nghiệp và khu kinh tế**	**156.592**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**156.592**	***0***	***0***	**0**	**0**	**0**
	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	156.592										156.592					
IV	**Chương trình phục hồi kinh tế - xã hội**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	***0***	***0***	**0**	**0**	**0**
1	Ban QLDA ĐT và XD tỉnh Tây Ninh	0															
V	**Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**106.000**	**0**	**0**	**106.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	BQLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh	106.000			106.000											0	
																0	

Biểu mẫu số 37

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 202 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp Khoa học công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Sự nghiệp Môi trường	Sự nghiệp Kinh tế	Trong đó		Chi Quản lý hành chính	Đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*			
A	B	1=2+...+11+14+15+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	*12*	*13*	14	15	16
	TỔNG CỘNG	**3.199.381**	**790.825**	**37.935**	**86.589**	**46.621**	**717.392**	**89.571**	**83.942**	**34.665**	**34.048**	**499.745**	**190.930**	**227.656**	**588.698**	**158.346**	**31.004**
A	**NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH**	**3.133.336**	**787.494**	**37.935**	**86.589**	**45.771**	**717.392**	**88.760**	**83.348**	**34.665**	**34.048**	**441.703**	***163.735***	***197.999***	**587.285**	**158.346**	**30.000**
I	**Các cơ quan, đơn vị tỉnh**	**2.277.433**	**734.099**	**34.738**	**86.589**	**45.771**	**279.824**	**82.152**	**79.348**	**34.665**	**27.448**	**317.792**	***155.235***	***97.720***	**490.692**	**64.315**	**0**
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh	19.268													19.268		
2	Văn phòng UBND tỉnh	28.608										2.311			26.297		
3	Sở Ngoại vụ	6.341													6.341		
4	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	118.061	783	85							3.760	66.866		*66.466*	46.567		
5	Sở Kế hoạch & Đầu tư	11.470	739									1.148			9.583		
6	Sở Tư pháp	15.888										686			9.206	5.996	
7	Sở Công Thương	23.409	153						100		450	12.024			10.682		
8	Sở Khoa học Công nghệ	16.631		8.373											8.258		
9	Sở Tài chính	17.571													17.571		
10	Sở Xây dựng	29.906										12.000			17.906		
11	Sở Giao thông Vận tải	161.242										135.235	*135.235*		26.007		
12	Sở Giáo dục -Đào tạo	556.711	543.929								300				12.482		
13	Sở Y tế	316.897	24.437				279.014								13.446		
14	Sở Lao động Thương binh & Xã hội	129.968	64.201												12.957	52.810	
15	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	99.999	23.000				610	27.920		34.665	250	4.292			9.262		
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	47.651									16.445	18.275			12.931		
17	Sở Thông tin và Truyền thông	104.107	937	26.280					61.833		100				14.957		
18	Sở Nội vụ	83.814	28.120									2.657			53.037		
19	Thanh tra tỉnh	8.839													8.839		
20	Đài Phát thanh Truyền hình	17.415							17.415								
21	Văn phòng Tỉnh ủy	143.777	2.213				200	30.397							110.667	300	
22	Mặt trận Tổ quốc Tỉnh	11.512									200				11.312		
23	Tỉnh đoàn Tây Ninh	11.635	1.619					1.632			250				8.134		
24	Hội Phụ nữ tỉnh	5.279									250				5.029		
25	Hội Nông dân tỉnh	8.602									150	544			7.908		
26	Hội Cựu chiến binh	3.067									39				3.028		
27	Công an tỉnh Tây Ninh	47.434	594			45.771					1.069						
28	BCH Quân sự tỉnh Tây Ninh	70.178	4.639		65.189							350		*350*			

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp Khoa học công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Sự nghiệp Môi trường	Sự nghiệp Kinh tế	*Trong đó*		Chi Quản lý hành chính	Đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*			
A	B	1=2+...+11+14+15+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
29	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh	21.400			21.400												
30	BQL các Khu DTLS CMMN	11.561						11.397				164		*164*			
31	Trường Chính trị	20.910	20.910														
32	BQL Vườn quốc gia Lò Gò Xa Mát	30.058									435	29.623		*29.623*			
33	Trường Cao đẳng nghề	17.825	17.825														
34	BQL Khu kinh tế Tây Ninh	27.567									50	18.500	*8.000*		9.017		
35	BQL khu Du lịch Quốc gia Núi Bà Đen	14.558						10.806			3.700	52		*52*			
36	BQLDA Đầu tư Xây dựng ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.065										1.065		*1.065*			
37	Ban An toàn giao thông tỉnh	12.000										12.000	*12.000*				
38	Bảo hiểm xã hội tỉnh	5.209														5.209	
II	**Hỗ trợ các tổ chức XH và XH nghề nghiệp**	**20.144**	**1.395**	**1.197**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**100**	**300**	**0**	**0**	**17.152**	**0**	**0**
1	Hội Cựu Giáo chức - 422	448													448		
2	Liên minh Hợp tác xã	4.596	1.095									300			3.201		
3	Liên Hiệp các hội KHKT tỉnh	2.352		1.197							100				1.055		
4	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	807													807		
5	Hội Văn học Nghệ thuật	2.066													2.066		
6	Hội Nhà báo	806													806		
7	Hội Luật gia	564													564		
8	Hội Chữ thập đỏ	1.951	300												1.651		
9	Ban ĐD Hội người cao tuổi	722													722		
10	Hội Người Mù	653													653		
11	Tỉnh hội Đông y	1.658													1.658		
12	Hội nạn nhân chất độc da cam	494													494		
13	Hội Cựu Thanh niên Xung phong	706													706		
14	Hội Bảo trợ NKT và bảo vệ quyền trẻ em - 538- 1121221	586													586		
15	Hội Khuyến Học	733													733		
16	Câu lạc bộ hưu trí - 599 - 1121219	456													456		
17	Hội Người tù kháng chiến - 599 - 1121220	546													546		
III	**Chi khác ngân sách**	**30.000**															**30.000**
	Trong đó:	0															
	- Chi hỗ trợ Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Tây Ninh trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Thông tư 73/2018/TT-BTC	5.069															5.069

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp Khoa học công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Sự nghiệp Môi trường	Sự nghiệp Kinh tế	*Trong đó*		Chi Quản lý hành chính	Đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*			
A	B	1=2+...+11+14+15+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	*12*	*13*	14	15	16
	- Chi hỗ trợ tài chính năm 2025 cho Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Tây Ninh	4.500															4.500
	- Cục Thống kê tỉnh TN (kinh phí in Niên giám TK năm, tờ gấp số liệu KTXH 6 tháng và cả năm; mở rộng mẫu điều tra một số chỉ tiêu KTXH phục vụ yêu cầu địa phương)	1.134															1.134
	- Liên đoàn lao động tỉnh Tây Ninh (Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông - Tuyên truyền ATGT)	68															68
	- Cục Thi hành án dân sự tỉnh TN (Kinh phí hoạt động BCĐ Thi hành án dân sự)	21															21
	- Chi cục Quản lý thị trường (kinh phí hoạt động BCĐ389)	280															280
	- Kinh phí hỗ trợ một số đơn vị thực hiện nhiệm vụ khóa sổ, quyết toán ngân sách	520															520
IV	**Nguồn chưa phân bổ**	**805.759**	**52.000**	**2.000**	**0**	**0**	**437.568**	**6.608**	**4.000**	**0**	**6.500**	**123.611**	***8.500***	***100.279***	**79.441**	**94.031**	**0**
1	Trang bị xe ô tô	7.000													7.000		
2	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng các công trình theo NĐ 138/2024/NĐ-CP	30.000													30.000		
3	Nhiệm vụ đột xuất	23.941													23.941		
4	Kinh phí đối nội - đối ngoại	4.000													4.000		
5	Kinh phí Đại hội Đảng bộ cơ sở nhiệm kỳ 2025-2030	14.500													14.500		
6	Các Chương trình, Dự án của lĩnh vực Nông nghiệp	9.000										9.000		*9.000*			
7	Chi khoán bảo vệ rừng, nhiệm vụ đặc thù phòng chống cháy rừng và mua sắm trang thiết bị PCCR (Các đơn vị khác và nhiệm vụ đột xuất)	8.000										8.000		*8.000*			
8	Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	72.279										72.279		*72.279*			
9	Hỗ trợ kinh phí phòng chống lụt bão	3.000										3.000		*3.000*			
10	Chính sách hỗ trợ về giá nước sạch và sinh hoạt nông thôn	8.000										8.000		*8.000*			
11	Các đơn vị tuyên truyền ATGT (Tuyên truyền ATGT khác)	1.000										1.000	*1.000*				

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp Khoa học công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Sự nghiệp Môi trường	Sự nghiệp Kinh tế	*Trong đó*		Chi Quản lý hành chính	Đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*			
A	B	1=2+...+11+14+15+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	*12*	*13*	14	15	16
12	Kinh phí Bảo trì đường bộ (Tuyến đường tỉnh quản lý)	7.500										7.500	*7.500*				
13	Kinh phí xúc tiến thương mại (Chương trình xúc tiến các đơn vị)	3.500										3.500					
14	Kinh phí thực hiện quy hoạch	4.000										4.000					
15	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh đột xuất	7.332										7.332					
16	Các nhiệm vụ môi trường theo Kế hoạch của UBND tỉnh	6.500									6.500						
17	Dự kiến biên chế tăng và các nhiệm vụ về giáo dục;	20.000	20.000														
18	Nhiệm vụ đột xuất khác	5.000	5.000														
19	Chính sách của giáo viên mầm non	5.000	5.000														
20	KP tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học chuyển đổi số.	14.000	14.000														
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Đào tạo khác	8.000	8.000														
22	Kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững	31					31										
23	NS tỉnh dự kiến chi hỗ trợ các cơ sở khám chữa bệnh thu không đảm bảo chi hoạt động và dự kiến tăng số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp và nhiệm vụ khác.	15.000					15.000										
24	Quỹ bảo hiểm y tế (NS tỉnh)	422.537					422.537										
25	Kinh phí tôn tạo sửa chữa các công trình Văn hóa, di tích lịch sử và các nhiệm vụ khác về Văn hóa	6.000						6.000									
26	Kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững	607						607									
27	Kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi	1						1									
28	Kinh phí tuyên truyền của các đơn vị	4.000							4.000								
29	Chi sự nghiệp KHCN cấp cơ sở (Sở, ngành tỉnh): Chi đề tài cấp cơ sở các đơn vị và nhiệm vụ phát sinh khác	2.000		2.000													

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp Khoa học công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Sự nghiệp Môi trường	Sự nghiệp Kinh tế	*Trong đó*		Chi Quản lý hành chính	Đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*			
A	B	1=2+...+11+14+15+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
30	Cứu tế thường xuyên đột xuất (Tiền thăm hỏi tết NS tỉnh)	76.500														76.500	
31	Đối tượng và nhiệm vụ dự kiến phát sinh trong năm; Nhiệm vụ phát sinh đột xuất (NS tỉnh)	5.031														5.031	
32	Chính sách hỗ trợ đối tượng thuộc hộ gia đình không có khả năng thoát nghèo	12.500														12.500	
B	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**66.045**	**3.331**	**0**	**0**	**850**	**0**	**811**	**594**	**0**	**0**	**58.042**	***27.195***	***29.657***	**1.413**	**0**	**1.004**
B.1	**CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG**	**5.151**	**0**	**0**	**0**	**850**	**0**	**200**	**594**	**0**	**0**	**1.090**	**0**	**1.040**	**1.413**	**0**	**1.004**
*	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	*0*	0	0	0
**	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	5.151	0	0	0	850	0	200	594	0	0	1.090	0	1.040	1.413	0	1.004
***	CTMTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
I	**CÁC ĐƠN VỊ**	**4.147**	**0**	**0**	**0**	**850**	**0**	**200**	**594**	**0**	**0**	**1.090**	**0**	**1.040**	**1.413**	**0**	**0**
1	**Văn phòng UBND tỉnh**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
2	**Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**	**1.548**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.040**	**0**	**1.040**	**508**	**0**	**0**
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	1.548										1.040		*1.040*	508		
3	**Sở Tư pháp**	**55**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**55**	**0**	**0**
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	55													55		
4	**Sở Công Thương**	**32**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**32**	**0**	**0**
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	32													32		
5	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
6	**Sở Y tế**	**20**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**20**	**0**	**0**
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	20													20		
7	**Sở Lao động, Thương binh và xã hội**	**10**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**10**	**0**	**0**
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	10													10		
8	**Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
9	**Sở Tài nguyên và Môi trường**	**5**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5**	**0**	**0**
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	5													5		
10	**Sở Thông tin và truyền thông**	**599**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**594**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5**	**0**	**0**
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới, trong đó: Kinh phí đặt hàng cho Đài Phát thanh truyền hình: 594 triệu đồng.	599							594						5		
11	**Sở Nội vụ**	**4**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4**	**0**	**0**
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	4													4		
12	**Liên minh Hợp tác xã**	**250**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**50**	**0**	**0**	**200**	**0**	**0**

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp Khoa học công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Sự nghiệp Môi trường	Sự nghiệp Kinh tế	*Trong đó*		Chi Quản lý hành chính	Đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*			
A	B	1=2+...+11+14+15+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	250										50			200		
13	**Văn phòng Tỉnh ủy**	**230**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**200**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**30**	**0**	**0**
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	230						200							30		
14	**Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Tây Ninh**	**77**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**77**	**0**	**0**
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	77													77		
15	**Tỉnh đoàn Tây Ninh**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
16	**Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh**	**205**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**205**	**0**	**0**
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	205													205		
17	**Hội Nông dân tỉnh**	**134**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**134**	**0**	**0**
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	134													134		
18	**Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật tỉnh**	**50**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**50**	**0**	**0**
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	50													50		
19	**Hội Văn học nghệ thuật tỉnh**	**68**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**68**	**0**	**0**
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	68													68		
20	**Công an tỉnh Tây Ninh**	**850**	**0**	**0**	**0**	**850**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	850				850											
21	**Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh**	**10**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**10**	**0**	**0**
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	10													10		
II	**NGÂN SÁCH TỈNH**	**1.004**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.004**
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	1.004															1.004
B.2	**CHI CTMT, NHIỆM VỤ**	**60.894**	**3.331**	**0**	**0**	**0**	**0**	**611**	**0**	**0**	**0**	**56.952**	**27.195**	**28.617**	**0**	**0**	**0**
B.2.1	**CHI CTMT**	**3.680**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3.680**	**0**	**3.680**	**0**	**0**	**0**
*	***CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững***	***3.680***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***3.680***	***0***	***3.680***	***0***	***0***	***0***
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.680										3.680		*3.680*			
B.2.2	**CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ**	**57.214**	**3.331**	**0**	**0**	**0**	**0**	**611**	**0**	**0**	**0**	**53.272**	**27.195**	**24.937**	**0**	**0**	**0**
*	**Chi tiết theo từng nhiệm vụ**	**57.214**	**3.331**	**0**	**0**	**0**	**0**	**611**	**0**	**0**	**0**	**53.272**	**27.195**	**24.937**	**0**	**0**	**0**
1	KP thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương	24.058	0	0	0	0	0	0	0	0	0	24.058	24.058	0	0	0	0
2	Kinh phí phân giới cắm mốc Việt Nam - Campuchia	1.140	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.140	0	0	0	0	0
3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	3.137	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.137	3.137	0	0	0	0
4	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	3.331	3.331	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0	0

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp Khoa học công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Sự nghiệp Môi trường	Sự nghiệp Kinh tế	*Trong đó*		Chi Quản lý hành chính	Đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*			
A	B	1=2+...+11+14+15+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
5	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương	451	0	0	0	0	0	451	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160	0	0	0	0	0	160	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	24.937										24.937		24.937			
**	**Chi tiết theo từng đơn vị, lĩnh vực**	**57.214**	**3.331**	**0**	**0**	**0**	**0**	**611**	**0**	**0**	**0**	**53.272**	**27.195**	**24.937**	**0**	**0**	**0**
I	**CÁC ĐƠN VỊ**	**32.277**	**3.331**	**0**	**0**	**0**	**0**	**611**	**0**	**0**	**0**	**28.335**	**27.195**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	***Sở Ngoại vụ***	***1.140***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1.140***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
	Kinh phí phân giới cắm mốc Việt Nam - Campuchia	1.140										1.140					
2	***Sở Tư pháp***	***65***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***65***	***65***	***0***	***0***	***0***	***0***
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Tuyên truyền ATGT)	65										65	*65*				0
3	***Sở Giao thông vận tải***	***24.498***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***24.498***	***24.498***	***0***	***0***	***0***	***0***
	Kinh phí thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương	24.058										24.058	*24.058*				
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Đảm bảo trật tự ATGT)	440										440	*440*				
4	***Sở Giáo dục và Đào tạo***	***3.331***	***3.331***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm (42 biên chế)	3.331	3.331														
5	***Sở Y tế***	***134***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***134***	***134***	***0***	***0***	***0***	***0***
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Tuyên truyền ATGT)	134										134	*134*				
6	***Sở Thông tin và Truyền thông***	***1.088***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1.088***	***1.088***	***0***	***0***	***0***	***0***
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Tuyên truyền ATGT)	10	0	0	0	0	0		0	0	0	10	*10*	0	0	0	0
	Kinh phí đặt hàng cho Đài Phát thanh truyền hình thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Tuyên truyền ATGT)	1.078										1.078	*1.078*				
7	***Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh***	***23***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***23***	***23***	***0***	***0***	***0***	***0***
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Tuyên truyền ATGT)	23	0	0	0	0	0	0	0	0	0	23	*23*	0	0	0	0

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp Khoa học công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Sự nghiệp Môi trường	Sự nghiệp Kinh tế	Trong đó		Chi Quản lý hành chính	Đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*			
A	B	1=2+...+11+14+15+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
8	***Tỉnh đoàn Tây Ninh***	***68***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***68***	***68***	***0***	***0***	***0***	***0***
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Tuyên truyền ATGT)	68										68	*68*				
9	***Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh***	***39***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***39***	***39***	***0***	***0***	***0***	***0***
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Tuyên truyền ATGT)	39										39	*39*				
10	***Hội Nông dân tỉnh***	***44***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***44***	***44***	***0***	***0***	***0***	***0***
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Tuyên truyền ATGT)	44										44	*44*				
11	***Hội Cựu chiến binh tỉnh***	***6***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***6***	***6***	***0***	***0***	***0***	***0***
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Tuyên truyền ATGT)	6										6	*6*				
12	***Hội Văn học nghệ thuật tỉnh***	***451***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***451***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương (Đăng cai tổ chức triển lãm mỹ thuật ĐNB lần thứ 30 tại tỉnh Tây Ninh)	451						451									
13	***Hội Nhà báo tỉnh***	***160***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***160***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương (Triển lãm, trưng bày giới thiệu thành tựu 100 năm báo chí Cách Mạng Việt Nam)	160						160									
14	***Ban An toàn Giao thông tỉnh***	***1.230***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1.230***	***1.230***	***0***	***0***	***0***	***0***
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Chi nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông).	1.230										1.230	*1.230*				
II	**NGÂN SÁCH TỈNH**	**24.937**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**24.937**	**0**	**24.937**	**0**	**0**	**0**
	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	24.937										24.937		24.937			

Biểu mẫu số 38

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 202 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới							Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	*Tổng số*	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			*Tổng số*	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Trong nước	Ngoài nước	Tổng số	Trong nước	Ngoài nước		Tổng số	Trong nước	Ngoài nước	Tổng số	Trong nước	Ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	**470.199**	**442.139**	**28.060**	**467.451**	**439.391**	**439.391**	**0**	**28.060**	**28.060**	**0**	**2.748**	**2.748**	**2.748**	**0**	**0**	**0**	**0**
*	***Nguồn NS cấp tỉnh đối ứng***	***324.720***	***322.751***	***1.969***	***324.720***	***322.751***	***322.751***	***0***	***1.969***	***1.969***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
**	***Nguồn NSTW***	***145.479***	***119.388***	***26.091***	***142.731***	***116.640***	***116.640***	***0***	***26.091***	***26.091***	***0***	***2.748***	***2.748***	***2.748***	***0***	***0***	***0***	***0***
A	**KHỐI TỈNH**	**5.151**	**0**	**5.151**	**5.151**	**0**	**0**	**0**	**5.151**	**5.151**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
*	***Nguồn NS cấp tỉnh đối ứng***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
**	***Nguồn NSTW***	***5.151***	***0***	***5.151***	***5.151***	***0***	***0***	***0***	***5.151***	***5.151***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
I	**CÁC ĐƠN VỊ**	**4.147**	**0**	**4.147**	**4.147**	**0**	**0**	**0**	**4.147**	**4.147**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
*	***Nguồn NS cấp tỉnh đối ứng***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
**	***Nguồn NSTW***	***4.147***	***0***	***4.147***	***4.147***	***0***	***0***	***0***	***4.147***	***4.147***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
1	**Văn phòng UBND tỉnh**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
a	Nguồn NS cấp tỉnh đối ứng	0	0	0	0	0			0			0	0			0		
b	Nguồn NSTW	0	0	0	0	0			0			0	0			0		
2	**Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**	**1.548**	**0**	**1.548**	**1.548**	**0**	**0**	**0**	**1.548**	**1.548**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
a	Nguồn NS cấp tỉnh đối ứng	0	0	0	0	0			0			0	0			0		
b	Nguồn NSTW	1.548	0	1.548	1.548	0			1.548	1.548		0	0			0		
3	**Sở Tư pháp**	**55**	**0**	**55**	**55**	**0**	**0**	**0**	**55**	**55**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
a	Nguồn NS cấp tỉnh đối ứng	0	0	0	0	0			0			0	0			0		
b	Nguồn NSTW	55	0	55	55	0			55	55		0	0			0		
4	**Sở Công thương**	**32**	**0**	**32**	**32**	**0**	**0**	**0**	**32**	**32**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
a	Nguồn NS cấp tỉnh đối ứng	0	0	0	0	0			0			0	0			0		
b	Nguồn NSTW	32	0	32	32	0			32	32		0	0			0		
5	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
a	Nguồn NS cấp tỉnh đối ứng	0	0	0	0	0			0			0	0			0		
b	Nguồn NSTW	0	0	0	0	0			0			0	0			0		
6	**Sở Y tế**	**20**	**0**	**20**	**20**	**0**	**0**	**0**	**20**	**20**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
a	Nguồn NS cấp tỉnh đối ứng	0	0	0	0	0			0			0	0			0		
b	Nguồn NSTW	20	0	20	20	0			20	20		0	0			0		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới							Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	*Tổng số*	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			*Tổng số*	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Trong nước	Ngoài nước	Tổng số	Trong nước	Ngoài nước		Tổng số	Trong nước	Ngoài nước	Tổng số	Trong nước	Ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
7	**Sở Lao động, Thương binh và xã hội**	**10**	**0**	**10**	**10**	**0**	**0**	**0**	**10**	**10**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
a	Nguồn NS cấp tỉnh đối ứng	0	0	0	0	0			0			0	0			0		
b	Nguồn NSTW	10	0	10	10	0			10	10		0	0			0		
8	**Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
a	Nguồn NS cấp tỉnh đối ứng	0	0	0	0	0			0			0	0			0		
b	Nguồn NSTW	0	0	0	0	0			0			0	0			0		
9	**Sở Tài nguyên và Môi trường**	**5**	**0**	**5**	**5**	**0**	**0**	**0**	**5**	**5**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
a	Nguồn NS cấp tỉnh đối ứng	0	0	0	0	0			0			0	0			0		
b	Nguồn NSTW	5	0	5	5	0			5	5		0	0			0		
10	**Sở Thông tin và truyền thông**	**599**	**0**	**599**	**599**	**0**	**0**	**0**	**599**	**599**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
a	Nguồn NS cấp tỉnh đối ứng	0	0	0	0	0			0			0	0			0		
b	Nguồn NSTW	599	0	599	599	0			599	599		0	0			0		
11	**Sở Nội vụ**	**4**	**0**	**4**	**4**	**0**	**0**	**0**	**4**	**4**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
a	Nguồn NS cấp tỉnh đối ứng	0	0	0	0	0			0			0	0			0		
b	Nguồn NSTW	4	0	4	4	0			4	4		0	0			0		
12	**Đài Phát thanh truyền hình**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
a	Nguồn NS cấp tỉnh đối ứng	0	0	0	0	0			0			0	0			0		
b	Nguồn NSTW	0	0	0	0	0			0			0	0			0		
13	**Liên minh Hợp tác xã tỉnh**	**250**	**0**	**250**	**250**	**0**	**0**	**0**	**250**	**250**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
a	Nguồn NS cấp tỉnh đối ứng	0	0	0	0	0			0			0	0			0		
b	Nguồn NSTW	250	0	250	250	0			250	250		0	0			0		
14	**Văn phòng Tỉnh Ủy**	**230**	**0**	**230**	**230**	**0**	**0**	**0**	**230**	**230**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
a	Nguồn NS cấp tỉnh đối ứng	0	0	0	0	0			0			0	0			0		
b	Nguồn NSTW	230	0	230	230	0			230	230		0	0			0		
15	**Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Tây Ninh**	**77**	**0**	**77**	**77**	**0**	**0**	**0**	**77**	**77**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
a	Nguồn NS cấp tỉnh đối ứng	0	0	0	0	0			0			0	0			0		
b	Nguồn NSTW	77	0	77	77	0			77	77		0	0			0		
16	**Tỉnh đoàn Tây Ninh**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
a	Nguồn NS cấp tỉnh đối ứng	0	0	0	0	0			0			0	0			0		
b	Nguồn NSTW	0	0	0	0	0			0			0	0			0		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới						Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	*Tổng số*	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			*Tổng số*	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Trong nước	Ngoài nước	Tổng số	Trong nước	Ngoài nước		Tổng số	Trong nước	Ngoài nước	Tổng số	Trong nước	Ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
17	**Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh**	**205**	**0**	**205**	**205**	**0**	**0**	**0**	**205**	**205**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
a	Nguồn NS cấp tỉnh đối ứng	0	0	0	0	0			0			0	0			0		
b	Nguồn NSTW	205	0	205	205	0			205	205		0	0			0		
18	**Hội Nông dân tỉnh**	**134**	**0**	**134**	**134**	**0**	**0**	**0**	**134**	**134**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
a	Nguồn NS cấp tỉnh đối ứng	0	0	0	0	0			0			0	0			0		
b	Nguồn NSTW	134	0	134	134	0			134	134		0	0			0		
19	**Liên hiệp các Hội KHKT tỉnh**	**50**	**0**	**50**	**50**	**0**	**0**	**0**	**50**	**50**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
a	Nguồn NS cấp tỉnh đối ứng	0	0	0	0	0			0			0	0			0		
b	Nguồn NSTW	50	0	50	50	0			50	50		0	0			0		
20	**Hội Văn học nghệ thuật tỉnh**	**68**	**0**	**68**	**68**	**0**	**0**	**0**	**68**	**68**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
a	Nguồn NS cấp tỉnh đối ứng	0	0	0	0	0			0			0	0			0		
b	Nguồn NSTW	68	0	68	68	0			68	68		0	0			0		
21	**Công an tỉnh**	**850**	**0**	**850**	**850**	**0**	**0**	**0**	**850**	**850**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
a	Nguồn NS cấp tỉnh đối ứng	0	0	0	0	0			0			0	0			0		
b	Nguồn NSTW	850	0	850	850	0			850	850		0	0			0		
22	**Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
a	Nguồn NS cấp tỉnh đối ứng	0	0	0	0	0			0			0	0			0		
b	Nguồn NSTW	0	0	0	0	0			0			0	0			0		
23	**Cục Thống kê**	**10**	**0**	**10**	**10**	**0**	**0**	**0**	**10**	**10**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
a	Nguồn NS cấp tỉnh đối ứng	0	0	0	0	0			0			0	0			0		
b	Nguồn NSTW	10	0	10	10	0			10	10		0	0			0		
II	**NGÂN SÁCH TỈNH**	**1.004**	**0**	**1.004**	**1.004**	**0**	**0**	**0**	**1.004**	**1.004**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Nguồn NS cấp tỉnh đối ứng	0	0	0	0	0			0			0	0			0		
2	Nguồn NSTW	1.004	0	1.004	1.004	0			1.004	1.004		0	0			0		
B	**CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**	**465.048**	**442.139**	**22.909**	**462.300**	**439.391**	**439.391**	**0**	**22.909**	**22.909**	**0**	**2.748**	**2.748**	**2.748**	**0**	**0**	**0**	**0**
*	***Nguồn NS cấp tỉnh đối ứng***	***324.720***	***322.751***	***1.969***	***324.720***	***322.751***	***322.751***	***0***	***1.969***	***1.969***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
**	***Nguồn NSTW***	***140.328***	***119.388***	***20.940***	***137.580***	***116.640***	***116.640***	***0***	***20.940***	***20.940***	***0***	***2.748***	***2.748***	***2.748***	***0***	***0***	***0***	***0***
I	**Thành phố Tây Ninh**	**702**	**0**	**702**	**702**	**0**	**0**	**0**	**702**	**702**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Nguồn NS cấp tỉnh đối ứng	40	0	40	40	0			40	40		0	0			0		
2	Nguồn NSTW	662	0	662	662	0			662	662		0	0			0		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới							Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	*Tổng số*	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			*Tổng số*	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Trong nước	Ngoài nước	Tổng số	Trong nước	Ngoài nước		Tổng số	Trong nước	Ngoài nước	Tổng số	Trong nước	Ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
II	**Thị xã Hòa Thành**	**5.429**	**0**	**5.429**	**5.429**	**0**	**0**	**0**	**5.429**	**5.429**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Nguồn NS cấp tỉnh đối ứng	139	0	139	139	0			139	139		0	0			0		
2	Nguồn NSTW	5.290	0	5.290	5.290	0			5.290	5.290		0	0			0		
III	**Huyện Châu Thành**	**121.678**	**118.105**	**3.573**	**121.678**	**118.105**	**118.105**	**0**	**3.573**	**3.573**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Nguồn NS cấp tỉnh đối ứng	75.934	75.805	129	75.934	75.805	75.805		129	129		0	0			0		
2	Nguồn NSTW	45.744	42.300	3.444	45.744	42.300	42.300		3.444	3.444		0	0			0		
IV	**Huyện Dương Minh Châu**	**92.619**	**90.533**	**2.086**	**92.619**	**90.533**	**90.533**	**0**	**2.086**	**2.086**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Nguồn NS cấp tỉnh đối ứng	52.153	52.153	0	52.153	52.153	52.153		0	0		0	0			0		
2	Nguồn NSTW	40.466	38.380	2.086	40.466	38.380	38.380		2.086	2.086		0	0			0		
V	**Thị xã Trảng Bàng**	**5.411**	**4.692**	**719**	**5.411**	**4.692**	**4.692**	**0**	**719**	**719**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Nguồn NS cấp tỉnh đối ứng	4.930	4.692	238	4.930	4.692	4.692		238	238		0	0			0		
2	Nguồn NSTW	481	0	481	481	0			481	481		0	0			0		
VI	**Huyện Gò Dầu**	**653**	**0**	**653**	**653**	**0**	**0**	**0**	**653**	**653**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Nguồn NS cấp tỉnh đối ứng	135	0	135	135	0			135	135		0	0			0		
2	Nguồn NSTW	518	0	518	518	0			518	518		0	0			0		
VII	**Huyện Bến Cầu**	**127.736**	**124.907**	**2.829**	**127.736**	**124.907**	**124.907**	**0**	**2.829**	**2.829**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Nguồn NS cấp tỉnh đối ứng	125.174	124.907	267	125.174	124.907	124.907		267	267		0	0			0		
2	Nguồn NSTW	2.562	0	2.562	2.562	0			2.562	2.562		0	0			0		
VIII	**Huyện Tân Biên**	**24.860**	**21.452**	**3.408**	**22.112**	**18.704**	**18.704**	**0**	**3.408**	**3.408**	**0**	**2.748**	**2.748**	**2.748**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Nguồn NS cấp tỉnh đối ứng	19.293	18.704	589	19.293	18.704	18.704		589	589		0	0			0		
2	Nguồn NSTW	5.567	2.748	2.819	2.819	0			2.819	2.819		2.748	2.748	2.748		0		
IX	**Huyện Tân Châu**	**85.960**	**82.450**	**3.510**	**85.960**	**82.450**	**82.450**	**0**	**3.510**	**3.510**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Nguồn NS cấp tỉnh đối ứng	46.922	46.490	432	46.922	46.490	46.490		432	432		0	0			0		
2	Nguồn NSTW	39.038	35.960	3.078	39.038	35.960	35.960		3.078	3.078		0	0			0		

Biểu mẫu số 39

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 202 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn CCTL từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSĐP
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSĐP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	**2.742.000**	**3.493.376**	**2.689.000**	**804.376**	**804.376**	**1.187.326**	**351.058**	**835.823**	**5.867.583**
1	Thành phố	775.050	761.050	761.050	0	0	0	0	155.883	916.933
2	Hoà Thành	358.520	375.000	353.520	21.480	21.480	160.212	0	115.226	650.438
3	Châu Thành	224.850	232.550	220.850	11.700	11.700	354.189	128.270	24.360	739.369
4	Dương Minh Châu	232.500	246.676	227.500	19.176	19.176	213.894	99.890	32.980	593.440
5	Trảng Bàng	284.030	548.263	278.030	270.233	270.233	36.735	0	133.489	718.487
6	Gò Dầu	278.900	515.400	273.900	241.500	241.500	20.296	0	116.609	652.305
7	Bến Cầu	115.450	121.661	111.950	9.711	9.711	231.197	70.546	20.420	443.824
8	Tân Biên	232.000	314.385	228.000	86.385	86.385	79.365	52.352	78.620	524.722
9	Tân Châu	240.700	378.391	234.200	144.191	144.191	91.438	0	158.236	628.065

Biểu mẫu số 41

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 202 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Stt	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương									Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Dự phòng ngân sách	Tổng cộng	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó								
					Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo	Sự nghiệp Khoa học và Công nghệ							
A	B	1=2+11	2=3+6+9+10	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13+14	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	**6.890.380**	**5.867.583**	**859.100**	**189.100**	**670.000**	**4.891.132**	**2.764.803**	**1.170**	**0**	**117.351**	**1.022.797**	**390.936**	**166.813**	**465.048**	
1	Thành phố	966.175	916.933	230.000	60.000	170.000	668.594	330.994	130		18.339	49.242	33.874	14.666	702	
2	Hoà Thành	709.176	650.438	75.200	17.200	58.000	562.229	321.610	130		13.009	58.738	37.895	15.414	5.429	
3	Châu Thành	888.226	739.369	68.620	10.620	58.000	655.962	377.180	130		14.787	148.857	0	27.179	121.678	
4	Dương Minh Châu	781.826	593.440	84.740	9.740	75.000	496.831	298.242	130		11.869	188.386	77.677	18.090	92.619	
5	Trảng Bàng	819.582	718.487	92.160	22.160	70.000	611.957	340.610	130		14.370	101.095	75.900	19.784	5.411	
6	Gò Dầu	726.043	652.305	122.290	14.290	108.000	516.969	303.240	130		13.046	73.738	56.830	16.255	653	
7	Bến Cầu	613.883	443.824	56.060	8.060	48.000	378.888	206.857	130		8.876	170.059	26.784	15.539	127.736	
8	Tân Biên	587.489	524.722	56.120	18.120	38.000	458.108	264.420	130		10.494	62.767	19.495	18.412	24.860	
9	Tân Châu	797.980	628.065	73.910	28.910	45.000	541.594	321.650	130		12.561	169.915	62.481	21.474	85.960	

Biểu mẫu số 42

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 202 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	**1.022.797**	**390.936**	**166.813**	**465.048**
1	Thành phố	49.242	33.874	14.666	702
2	Hoà Thành	58.738	37.895	15.414	5.429
3	Châu Thành	148.857	0	27.179	121.678
4	Dương Minh Châu	188.386	77.677	18.090	92.619
5	Trảng Bàng	101.095	75.900	19.784	5.411
6	Gò Dầu	73.738	56.830	16.255	653
7	Bến Cầu	170.059	26.784	15.539	127.736
8	Tân Biên	62.767	19.495	18.412	24.860
9	Tân Châu	169.915	62.481	21.474	85.960

Biểu mẫu số 46

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 202/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số					**9.685.101**	**261.874**	**2.540.400**	**6.882.827**	**3.757.121**	**49.467**	**1.613.013**	**2.094.641**	**8.528.248**	**49.467**	**1.613.013**	**6.839.443**	**4.547.905**	**6.165**	**443.980**	**4.097.760**
A	**CHI GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**					**26.000**	**-**	**-**	**26.000**	**13.000**	**-**	**-**	**13.000**	**13.000**	**-**	**-**	**13.000**	**10.400**	**-**	**-**	**10.400**
I	**BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh Tây Ninh**					**26.000**	**-**	**-**	**26.000**	**13.000**	**-**	**-**	**13.000**	**13.000**	**-**	**-**	**13.000**	**10.400**	**-**	**-**	**10.400**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**					**26.000**	**-**	**-**	**26.000**	**13.000**	**-**	**-**	**13.000**	**13.000**	**-**	**-**	**13.000**	**10.400**	**-**	**-**	**10.400**
a	**Dự án chuyển tiếp**					**26.000**	**-**	**-**	**26.000**	**13.000**	**-**	**-**	**13.000**	**13.000**	**-**	**-**	**13.000**	**10.400**	**-**	**-**	**10.400**
	Xây dựng Trường Chính trị đạt chuẩn mức 1	TX Hòa Thành	Cải tạo sửa chữa	2023-2025	222/QĐ-SKHĐT 04/12/2023	26.000			26.000	13.000			13.000	13.000			13.000	10.400			10.400
b	**Dự án khởi công mới**																				
B	**CHI KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ**					**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
C	**CHI QUỐC PHÒNG**					**527.271**	**-**	**300.000**	**227.271**	**97.913**	**-**	**74.000**	**23.913**	**97.913**	**-**	**74.000**	**23.913**	**211.050**	**-**	**106.000**	**105.050**
I	**Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh**					**28.106**	**-**	**-**	**28.106**	**23.913**	**-**	**-**	**23.913**	**23.913**	**-**	**-**	**23.913**	**50**	**-**	**-**	**50**
1	**Chuẩn bị đầu tư**					**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
2	**Thực hiện dự án**					**28.106**	**-**	**-**	**28.106**	**23.913**	**-**	**-**	**23.913**	**23.913**	**-**	**-**	**23.913**	**50**	**-**	**-**	**50**
a	**Dự án chuyển tiếp**					**28.106**	**-**	**-**	**28.106**	**23.913**	**-**	**-**	**23.913**	**23.913**	**-**	**-**	**23.913**	**50**	**-**	**-**	**50**
	Xây mới Hội trường 300 chỗ Bộ CHQS tỉnh	Châu Thành	DT: 2.146m2	2023-2025	257/QĐ-SKHĐT 25/11/2022	28.106			28.106	23.913			23.913	23.913			23.913	50			50
b	**Dự án khởi công mới**																				
II	**BQLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh**					**494.686**	**-**	**300.000**	**194.686**	**74.000**	**-**	**74.000**	**-**	**74.000**	**-**	**74.000**	**-**	**207.000**	**-**	**106.000**	**101.000**
1	**Chuẩn bị đầu tư**					**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
2	**Thực hiện dự án**					**494.686**	**-**	**300.000**	**194.686**	**74.000**	**-**	**74.000**	**-**	**74.000**	**-**	**74.000**	**-**	**207.000**	**-**	**106.000**	**101.000**
a	**Dự án chuyển tiếp**					**274.473**	**-**	**130.000**	**144.473**	**74.000**	**-**	**74.000**	**-**	**74.000**	**-**	**74.000**	**-**	**157.000**	**-**	**56.000**	**101.000**
	Xây dựng cửa khẩu quốc tế Tân Nam	huyện Tân Biên	Xây dựng cửa khẩu	2022-2025	527/QĐ-UBND 15/3/2024	274.473		130.000	144.473	74.000		74.000		74.000		74.000		157.000		56.000	101.000
b	**Dự án khởi công mới**					**220.213**	**-**	**170.000**	**50.213**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**50.000**	**-**	**50.000**	**-**
	Xây dựng cửa khẩu chính Phước Tân	Châu Thành	Xây dựng trạm kiểm soát liên hợp, nhà ở các lực lượng liên ngành; trạm kiểm soát biên phòng; quốc môn; đường trục chính, bãi xe, kho	2025-2028	1107/QĐ-UBND 23/5/2021	220.213		170.000	50.213	-				-				50.000		50.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
III	**Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng**					**4.479**	-	-	**4.479**	-	-	-	-	-	-	-	-	**4.000**	-	-	**4.000**
1	**Chuẩn bị đầu tư**					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Thực hiện dự án**					**4.479**	-	-	**4.479**	-	-	-	-	-	-	-	-	**4.000**	-	-	**4.000**
a	**Dự án chuyển tiếp**					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
						-				-				-				-			
b	**Dự án khởi công mới**					**4.479**	-	-	**4.479**	-	-	-	-	-	-	-	-	**4.000**	-	-	**4.000**
	Công trình phục vụ đối ngoại và tổ chức sự kiện khác thuộc Bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh	thành phố TN	Xây mới 01 nhà ăn, 01 công trình bán kiên cố, hạng mục HTKT, mua sắm TTB,...	2024-2026		4.479			4.479	-				-				4.000			4.000
D	**CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI**					**48.168**	-	-	**48.168**	**15.100**	-	-	**15.100**	**15.100**	-	-	**15.100**	**19.500**	-	-	**19.500**
I	**Công an tỉnh**					**48.168**	-	-	**48.168**	**15.100**	-	-	**15.100**	**15.100**	-	-	**15.100**	**19.500**	-	-	**19.500**
1	**Chuẩn bị đầu tư**					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Thực hiện dự án**					**48.168**	-	-	**48.168**	**15.100**	-	-	**15.100**	**15.100**	-	-	**15.100**	**19.500**	-	-	**19.500**
a	**Dự án chuyển tiếp**					**48.168**	-	-	**48.168**	**15.100**	-	-	**15.100**	**15.100**	-	-	**15.100**	**19.500**	-	-	**19.500**
	Mở rộng trụ sở làm việc Công an huyện Châu Thành	huyện Châu Thành	Xây dựng khối nhà làm việc, nhà bếp, nhà ăn, cải tạo nhà làm việc nhà ở chiến sĩ,...	2024-2026	2507/QĐ-UBND 01/12/2023	38.581			38.581	10.100			10.100	10.100			10.100	15.900			15.900
	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an huyện Tân Châu	huyện Tân châu	Xây mới nhà làm việc 2 tầng và các hạng mục phụ trợ	2024-2025	25/QĐ-UBND 22/02/2024	9.587			9.587	5.000			5.000	5.000			5.000	3.600			3.600
b	**Dự án khởi công mới**																				
Đ	**CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH**					**24.500**	-	-	**24.500**	**10.000**	-	-	**10.000**	**10.000**	-	-	**10.000**	**22.000**	-	-	**22.000**
I	**Sở Y tế**					**24.500**	-	-	**24.500**	**10.000**	-	-	**10.000**	**10.000**	-	-	**10.000**	**22.000**	-	-	**22.000**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**					**24.500**	-	-	**24.500**	**10.000**	-	-	**10.000**	**10.000**	-	-	**10.000**	**22.000**	-	-	**22.000**
a	**Dự án chuyển tiếp**					**24.500**	-	-	**24.500**	**10.000**	-	-	**10.000**	**10.000**	-	-	**10.000**	**22.000**	-	-	**22.000**
	Dự án thiết lập hệ thống bệnh án điện tử	Các huyện, thị xã, thành phố	Các cơ sở khám chữa bệnh công lập	2023-2025	137/QĐ-SKHĐT 21/5/2021; 274/QĐ-SKHĐT 14/12/2022 (đ/c)	24.500			24.500	10.000			10.000	10.000			10.000	22.000			22.000
b	**Dự án khởi công mới**																				
E	**CHI VĂN HÓA, THÔNG TIN**					**168.572**	-	-	**168.572**	**48.770**	-	-	**48.770**	**48.770**	-	-	**48.770**	**96.580**	-	-	**96.580**
I	**BQLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh**					**143.757**	-	-	**143.757**	**32.000**	-	-	**32.000**	**32.000**	-	-	**32.000**	**91.000**	-	-	**91.000**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**					**143.757**	-	-	**143.757**	**32.000**	-	-	**32.000**	**32.000**	-	-	**32.000**	**91.000**	-	-	**91.000**
a	**Dự án chuyển tiếp**					**123.279**	-	-	**123.279**	**32.000**	-	-	**32.000**	**32.000**	-	-	**32.000**	**73.000**	-	-	**73.000**

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể thao (giai đoạn 2)	xã Thái Bình - huyện Châu Thành	Xây dựng hồ bơi, cải tạo khu ký túc xá, khu căn tin, sân vận động,... bổ sung thiết bị phục vụ tập luyện và sinh hoạt của vận động viên	2023-2026	2512/QĐ-UBND 04/12/2023	57.407			57.407	15.000			15.000	15.000			15.000	30.000			30.000
2	Tu bổ, tôn tạo một số hạng mục, công trình thuộc Di tích quốc gia đặc biệt Căn cứ Trung ương cục miền Nam	huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh	Tu bổ, tôn tạo một bố hạng mục, công trình	2023-2025	526/QĐ-UBND 15/3/2024	65.872			65.872	17.000			17.000	17.000			17.000	43.000			43.000
b	**Dự án khởi công mới**					**20.478**	**-**	**-**	**20.478**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**18.000**	**-**	**-**	**18.000**
1	Phục dựng hiện trạng Căn cứ xứ ủy Nam Bộ (X40 Đồng Rùm) và một số công trình mới	Tân Thành	phục dựng hiện trạng	2024-2026		20.478			20.478	-				-				18.000			18.000
II	**Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**					**14.978**	**-**	**-**	**14.978**	**12.070**	**-**	**-**	**12.070**	**12.070**	**-**	**-**	**12.070**	**1.430**	**-**	**-**	**1.430**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**					**14.978**	**-**	**-**	**14.978**	**12.070**	**-**	**-**	**12.070**	**12.070**	**-**	**-**	**12.070**	**1.430**	**-**	**-**	**1.430**
a	**Dự án chuyển tiếp**					**14.978**	**-**	**-**	**14.978**	**12.070**	**-**	**-**	**12.070**	**12.070**	**-**	**-**	**12.070**	**1.430**	**-**	**-**	**1.430**
1	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm văn hóa tỉnh, Nhà thi đấu tỉnh, Nhà thi đấu bóng bàn (cũ) trực thuộc Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Phường 3, TP. Tây Ninh	Cải tạo, sửa chữa	2023-2025	29/QĐ-SKHĐT 01/3/2024	14.978			14.978	12.070			12.070	12.070			12.070	1.430			1.430
b	**Dự án khởi công mới**																				
III	**BQLDA ĐTXD huyện Bến Cầu**					**8.545**	**-**	**-**	**8.545**	**4.000**	**-**	**-**	**4.000**	**4.000**	**-**	**-**	**4.000**	**3.800**	**-**	**-**	**3.800**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**					**8.545**	**-**	**-**	**8.545**	**4.000**	**-**	**-**	**4.000**	**4.000**	**-**	**-**	**4.000**	**3.800**	**-**	**-**	**3.800**
a	**Dự án chuyển tiếp**					**8.545**	**-**	**-**	**8.545**	**4.000**	**-**	**-**	**4.000**	**4.000**	**-**	**-**	**4.000**	**3.800**	**-**	**-**	**3.800**
1	Căn cứ Rừng Nhum	huyện Bến Cầu	Phục dựng các công trình, mua sắm, lắp đặt các trang thiết bị	2024-2025	23/QĐ-SKHĐT 05/2/2024	8.545			8.545	4.000			4.000	4.000			4.000	3.800			3.800
b	**Dự án khởi công mới**																				
IV	**BQLDA ĐTXD huyện Châu Thành**					**1.292**	**-**	**-**	**1.292**	**700**	**-**	**-**	**700**	**700**	**-**	**-**	**700**	**350**	**-**	**-**	**350**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**					**1.292**	**-**	**-**	**1.292**	**700**	**-**	**-**	**700**	**700**	**-**	**-**	**700**	**350**	**-**	**-**	**350**
a	**Dự án chuyển tiếp**					**1.292**	**-**	**-**	**1.292**	**700**	**-**	**-**	**700**	**700**	**-**	**-**	**700**	**350**	**-**	**-**	**350**
1	Nhà văn hóa DTTS (Khmer) thuộc xã Biên Giới, huyện Châu Thành	xã Biên Giới, huyện Châu Thành	xây mới	2024-2025	114/QĐ-SKHĐT 16/9/2024	1.292			1.292	700			700	700			700	350			350
b	**Dự án khởi công mới**																				
F	**CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN**																				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
G	**CHI THỂ DỤC, THỂ THAO**					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
H	**CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**					**1.186.739**	**261.874**	**-**	**924.865**	**234.027**	**49.467**	**-**	**184.560**	**234.027**	**49.467**	**-**	**184.560**	**449.761**	**6.165**	**-**	**443.596**
I	**BQLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh**					**485.024**	**-**	**-**	**485.024**	**55.854**	**-**	**-**	**55.854**	**55.854**	**-**	**-**	**55.854**	**200.766**	**-**	**-**	**200.766**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**					**485.024**	**-**	**-**	**485.024**	**55.854**	**-**	**-**	**55.854**	**55.854**	**-**	**-**	**55.854**	**200.766**	**-**	**-**	**200.766**
a	**Dự án chuyển tiếp**					**349.998**	**-**	**-**	**349.998**	**55.854**	**-**	**-**	**55.854**	**55.854**	**-**	**-**	**55.854**	**170.766**	**-**	**-**	**170.766**
1	Hệ thống xử lý nước thải đô thị Hòa Thành giai đoạn 2	Thị xã Hòa Thành	Xây mới trạm xử lý và hệ thống thu gôm nước thải	2023-2025	2483/QĐ-UBND 29/11/2023	349.998			349.998	55.854			55.854	55.854			55.854	170.766			170.766
b	**Dự án khởi công mới**					**135.026**	**-**	**-**	**135.026**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**30.000**	**-**	**-**	**30.000**
1	Hệ thống xử lý nước thải thị trấn Châu Thành giai đoạn 2	Châu Thành	Xây mới trạm xử lý và hệ thống thu gom nước thải	2023-2025		135.026			135.026	-				-				30.000			30.000
II	**UBND thành phố Tây Ninh**					**355.564**	**261.874**	**-**	**93.690**	**95.057**	**49.467**	**-**	**45.590**	**95.057**	**49.467**	**-**	**45.590**	**48.665**	**6.165**	**-**	**42.500**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**					**355.564**	**261.874**	**-**	**93.690**	**95.057**	**49.467**	**-**	**45.590**	**95.057**	**49.467**	**-**	**45.590**	**48.665**	**6.165**	**-**	**42.500**
a	**Dự án chuyển tiếp**					**355.564**	**261.874**	**-**	**93.690**	**95.057**	**49.467**	**-**	**45.590**	**95.057**	**49.467**	**-**	**45.590**	**48.665**	**6.165**	**-**	**42.500**
1	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh giai đoạn 1	Thành phố Tây Ninh	5.000 m3/ngđ	2018-2025	835/QĐ-UBND 12/4/2017; 1100/QĐ-UBND 17/5/2018; 413/QĐ-UBND 08/02/2018; 2372/QĐ-UBND 25/9/2018; 2741/QĐ-UBND 12/11/2018; 3147/QĐ-UBND 22/11/2021 (đ/c); 2161/QĐ-UBND 24/10/2023 (đc)	355.564	261.874		93.690	95.057	49.467		45.590	95.057	49.467		45.590	48.665	6.165		42.500
b	**Dự án khởi công mới**					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	**BQLDA ĐTXD huyện Dương Minh Châu**					**46.609**	**-**	**-**	**46.609**	**36.116**	**-**	**-**	**36.116**	**36.116**	**-**	**-**	**36.116**	**2.500**	**-**	**-**	**2.500**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**					**46.609**	**-**	**-**	**46.609**	**36.116**	**-**	**-**	**36.116**	**36.116**	**-**	**-**	**36.116**	**2.500**	**-**	**-**	**2.500**
a	**Dự án chuyển tiếp**					**46.609**	**-**	**-**	**46.609**	**36.116**	**-**	**-**	**36.116**	**36.116**	**-**	**-**	**36.116**	**2.500**	**-**	**-**	**2.500**

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Hệ thống thu gom nước thải và vỉa hè Khu phố 3, Khu phố 4 thị trấn Dương Minh Châu	thị trấn Dương Minh Châu, huyện Dương Minh Châu	Đầu tư đường ống thu gom và xây dựng vỉa hè	2023-2025	107/QĐ-SKHĐT 11/7/2022	46.609			46.609	36.116			36.116	36.116			36.116	2.500			2.500
b	**Dự án khởi công mới**																				
IV	**BQLDA ĐTXD thị xã Trảng Bàng**					**299.542**	**-**	**-**	**299.542**	**47.000**	**-**	**-**	**47.000**	**47.000**	**-**	**-**	**47.000**	**197.830**	**-**	**-**	**197.830**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**					**299.542**	**-**	**-**	**299.542**	**47.000**	**-**	**-**	**47.000**	**47.000**	**-**	**-**	**47.000**	**197.830**	**-**	**-**	**197.830**
a	**Dự án chuyển tiếp**					**299.542**	**-**	**-**	**299.542**	**47.000**	**-**	**-**	**47.000**	**47.000**	**-**	**-**	**47.000**	**197.830**	**-**	**-**	**197.830**
1	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Trảng Bàng công suất 10.000 m3/ngày - giai đoạn 2	thị trấn	đầu tư nhà máy nước thải công suất 10.000m3/ngđ	2022-2025	2508/QĐ-UBND 04/12/2023	299.542			299.542	47.000			47.000	47.000			47.000	197.830			197.830
b	**Dự án khởi công mới**																				
I	**CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ**					**7.662.907**	**-**	**2.240.400**	**5.422.507**	**3.016.530**	**-**	**1.539.013**	**1.477.517**	**3.040.210**	**-**	**1.539.013**	**1.501.197**	**1.855.409**	**-**	**218.592**	**1.636.817**
I	**BQLDA ĐTXD ngành Giao thông**					**5.581.596**	**-**	**1.200.000**	**4.381.596**	**2.341.682**	**-**	**1.200.000**	**1.141.682**	**2.365.362**	**-**	**1.200.000**	**1.165.362**	**1.331.057**	**-**	**-**	**1.331.057**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**					**5.581.596**	**-**	**1.200.000**	**4.381.596**	**2.341.682**	**-**	**1.200.000**	**1.141.682**	**2.365.362**	**-**	**1.200.000**	**1.165.362**	**1.331.057**	**-**	**-**	**1.331.057**
a	**Dự án chuyển tiếp**					**5.581.596**	**-**	**1.200.000**	**4.381.596**	**2.341.682**	**-**	**1.200.000**	**1.141.682**	**2.365.362**	**-**	**1.200.000**	**1.165.362**	**1.331.057**	**-**	**-**	**1.331.057**
	Đường liên tuyến kết nối vùng N8-787B-789	Thị xã Trảng Bàng - Dương Minh Châu	48,113km BTN	2021-2026	1492/QĐ-UBND 12/7/2021	3.416.238		1.200.000	2.216.238	2.076.682		1.200.000	876.682	2.100.362		1.200.000	900.362	384.000			384.000
	Đường ĐT.784C (Bàu Năng - Bàu Cóp)	D.M.Châu	Dài 3,1 km	2024-2026	448/QĐ-UBND 08/03/2024	210.306			210.306	30.000			30.000	30.000			30.000	70.000			70.000
	Đường Trường Chinh (đoạn từ ĐT.781 đến đường 30/4	TP. Tây Ninh và huyện Dương Minh Châu	Chiều dài tuyến 7,14Km	2024-2027	986/QĐ-UBND 21/5/2024	1.170.778			1.170.778	50.000			50.000	50.000			50.000	612.057			612.057
	Nâng cấp đường kết nối với cửa khẩu quốc tế Tân Nam (đoạn từ Đồn biên phòng cửa khẩu quốc tế Tân Nam đến ngã ba giao ĐT.788 và ĐT.783)	huyện Tân Biên	Chiều dài tuyến khoảng 11 km	2024-2025	460/QĐ-UBND 08/3/2024	173.687			173.687	-				-				5.000			5.000
	Đường Trường Hòa - Chà Là (đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến ĐT.784)	thị xã Hòa Thành và huyện Dương Minh Châu	Dài 4.963,47m	2022-2025	2737/QĐ-UBND 29/12/2022	218.845			218.845	155.000			155.000	155.000			155.000	30.000			30.000
	Chỉnh trang đường Cách mạng tháng Tám (đoạn từ cầu Quan đến đường Điện Biên Phủ)	TP. Tây Ninh	Chiều dài tuyến khoảng 4,6Km	2023-2026	982/QĐ-UBND 21/5/2024	391.742			391.742	30.000			30.000	30.000			30.000	230.000			230.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
b	**Dự án khởi công mới**					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	**BQLDA ĐTXD ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**					**948.278**	**-**	**680.000**	**268.278**	**258.700**	**-**	**118.000**	**140.700**	**258.700**	**-**	**118.000**	**140.700**	**137.760**	**-**	**62.000**	**75.760**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**					**948.278**	**-**	**680.000**	**268.278**	**258.700**	**-**	**118.000**	**140.700**	**258.700**	**-**	**118.000**	**140.700**	**137.760**	**-**	**62.000**	**75.760**
a	**Dự án chuyển tiếp**					**927.578**	**-**	**680.000**	**247.578**	**258.700**	**-**	**118.000**	**140.700**	**258.700**	**-**	**118.000**	**140.700**	**127.460**	**-**	**62.000**	**65.460**
	Trạm bơm Tân Long	Châu Thành	Tưới tiêu diện tích 732 ha	2022-2025	1576/QĐ-UBND 01/8/2022	221.183		180.000	41.183	122.160		118.000	4.160	122.160		118.000	4.160	62.000		62.000	
	Nạo vét rạch Gò Suối	huyện Bến Cầu và TX Trảng Bàng	Dài 5,13km	2023-2025	31/QĐ-SKHĐT 06/3/2023	21.842			21.842	7.450			7.450	7.450			7.450	15.550			15.550
	Nạo vét kênh Đìa Xù từ cầu Đìa Xù đến giáp rạch Vàm Bảo	huyện Bến Cầu	Tiêu thoát nước cho lưu vực 5.045 ha đất nông nghiệp và DT 730 ha khu dân cư và khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	2023-2025	57/QĐ-SKHĐT 05/5/2023	17.209			17.209	6.250			6.250	6.250			6.250	11.750			11.750
	Kênh tiêu Suối Nước Đục	huyện Tân Châu	Dài 8.860m	2023-2025	70/QĐ-SKHĐT 29/5/2023	36.944			36.944	12.800			12.800	12.800			12.800	20.200			20.200
	Xây dựng nhà trạm BVR - Đội QLBV&PTR	huyện Tân Châu	Xây mới 12 nhà, trạm BVR tại 12 vị trí thuộc khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng	2023-2025	219/QĐ-UBND 28/10/2022	7.000			7.000	6.140			6.140	6.140			6.140	860			860
	Sửa chữa, xây mới một số hạng mục trại giống, cây trồng	huyện Châu Thành	980m2	2023-2025	97/QĐ-SKHĐT 22/6/2023	3.500			3.500	2.920			2.920	2.920			2.920	280			280
	Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông giai đoạn 2 (kiên cố hóa kênh chính, kênh cấp 1, 2, 3 và kênh tiêu)	huyện: Châu Thành và Bến Cầu	Kiên cố hóa bằng bê tông khoảng 4,3km	2023-2026	2469/QĐ-UBND 27/11/2023	600.000		500.000	100.000	84.500			84.500	84.500			84.500	15.500			15.500
	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Thạnh Đông, Thạnh Tân, TP Tây Ninh	TP Tây Ninh	Nâng cấp, sửa chữa	2024-2025	215/QĐ-SKHĐT 21/11/2023	7.700			7.700	6.300			6.300	6.300			6.300	600			600
	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Thạnh Lợi, Thạnh Bình, Tân Biên	Thạnh Bình, huyện Tân Biên	500 hộ	2023-2025	42/QĐ-SKHĐT 24/3/2023	9.000			9.000	7.500			7.500	7.500			7.500	500			500
	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Tân Trung, Tân Bình, TP Tây Ninh	Tân Bình, TP Tây Ninh	400 hộ	2023-2025	60/QĐ-SKHĐT 12/5/2023	3.200			3.200	2.680			2.680	2.680			2.680	220			220
b	**Dự án khởi công mới**					**20.700**	**-**	**-**	**20.700**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**10.300**	**-**	**-**	**10.300**

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Xây dựng nhà trạm bảo vệ rừng - BQL Núi Bà	DMC, TPTN	Xây mới 02 nhà trạm; quy mô mỗi trạm khoảng 70m2	2025	82/QĐ-SKHĐT 24/7/2024	1.000			1.000	-				-				900			900
	Nâng cấp, sữa chữa nhà làm việc Trạm kiểm lâm Dầu Tiếng thuộc Hạt Kiểm lâm huyện Tân Châu	Tân Châu	Sửa chữa, nâng cấp nhà hiện trạng; Xây mới nhà ở tập thể cho cán bộ nhân viên; Sân nền lát gạch terazzo; Mua sắm trang thiết bị, hệ thống điện nước	2025	83/QĐ-SKHĐT 24/7/2024	2.000			2.000	-				-				1.800			1.800
	Nhà bảo vệ khu vực căn cứ Suối Môn - BQL Núi Bà	TPTN	Xây mới nhà trạm bảo vệ rừng với tổng diện tích xây dựng là 100m2; Mua sắm trang thiết bị, hệ thống điện nước	2025	84/QĐ-SKHĐT 24/7/2024	700			700	-				-				600			600
	Nạo vét rạch Bảo từ sông Vàm Cỏ đến cầu Thúc Múc	huyện Bến Cầu	Lưu vực tiêu 12.996 ha	2025-2027	166/QĐ-SKHĐT 21/10/2024	17.000			17.000	-				-				7.000			7.000
III	**Ban quản lý Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen**					**1.659**	**-**	**-**	**1.659**	**1.294**	**-**	**-**	**1.294**	**1.294**	**-**	**-**	**1.294**	**200**	**-**	**-**	**200**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**					**1.659**	**-**	**-**	**1.659**	**1.294**	**-**	**-**	**1.294**	**1.294**	**-**	**-**	**1.294**	**200**	**-**	**-**	**200**
a	**Dự án chuyển tiếp**					**1.659**	**-**	**-**	**1.659**	**1.294**	**-**	**-**	**1.294**	**1.294**	**-**	**-**	**1.294**	**200**	**-**	**-**	**200**
	Trồng rừng mới Khu rừng Văn hóa - Lịch sử Núi Bà giai đoạn 2023-2025	huyện Dương Minh Châu và thành phố Tây Ninh	Trồng mới 50 ha	2023-2025	64/QĐ-SKHĐT 24/5/2023	1.659			1.659	1.294			1.294	1.294			1.294	200			200
b	**Dự án khởi công mới**																				
IV	**Ban quản lý Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng**					**33.905**	**-**	**-**	**33.905**	**26.431**	**-**	**-**	**26.431**	**26.431**	**-**	**-**	**26.431**	**3.700**	**-**	**-**	**3.700**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**					**33.905**	**-**	**-**	**33.905**	**26.431**	**-**	**-**	**26.431**	**26.431**	**-**	**-**	**26.431**	**3.700**	**-**	**-**	**3.700**
a	**Dự án chuyển tiếp**					**33.905**	**-**	**-**	**33.905**	**26.431**	**-**	**-**	**26.431**	**26.431**	**-**	**-**	**26.431**	**3.700**	**-**	**-**	**3.700**
	Bảo vệ và phát triển rừng Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng giai đoạn 2023-2025	huyện Tân Châu và huyện Dương Minh Châu	Trồng mới 1.000 ha và chăm sóc rừng trồng	2023-2025	55/QĐ-SKHĐT 27/4/2023	33.905			33.905	26.431			26.431	26.431			26.431	3.700			3.700

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
b	**Dự án khởi công mới**																				
V	**Ban quản lý Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát**					**1.668**	-	-	**1.668**	**410**	-	-	**410**	**410**	-	-	**410**	**1.000**	-	-	**1.000**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**					**1.668**	-	-	**1.668**	**410**	-	-	**410**	**410**	-	-	**410**	**1.000**	-	-	**1.000**
a	**Dự án chuyển tiếp**					**1.668**	-	-	**1.668**	**410**	-	-	**410**	**410**	-	-	**410**	**1.000**	-	-	**1.000**
	Bảo vệ và phát triển rừng Vườn Quốc gia Lò Gò - Xa Mát giai đoạn 2023-2025	huyện Tân Biên	Trồng mới 38,7 ha và chăm sóc rừng trồng	2023-2025	61/QĐ-SKHĐT 19/5/2023	1.668			1.668	410			410	410			410	1.000			1.000
b	**Dự án khởi công mới**																				
VI	**BQL Khu kinh tế tỉnh**					**410.042**	-	**360.400**	**49.642**	**223.013**	-	**221.013**	**2.000**	**223.013**	-	**221.013**	**2.000**	**165.592**	-	**156.592**	**9.000**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**					**410.042**	-	**360.400**	**49.642**	**223.013**	-	**221.013**	**2.000**	**223.013**	-	**221.013**	**2.000**	**165.592**	-	**156.592**	**9.000**
a	**Dự án chuyển tiếp**					**410.042**	-	**360.400**	**49.642**	**223.013**	-	**221.013**	**2.000**	**223.013**	-	**221.013**	**2.000**	**165.592**	-	**156.592**	**9.000**
	Đầu tư các dự án thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	Khu KTCK Mộc Bài, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh	Đầu tư các dự án thuộc KKTCK Mộc Bài	2022-2025	2481/QĐ-UBND 29/11/2023	410.042		360.400	49.642	223.013		221.013	2.000	223.013		221.013	2.000	165.592		156.592	9.000
b	**Dự án khởi công mới**					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
						-				-				-				-			
VII	**BQLDA ĐTXD thị xã Trảng Bàng**					**271.798**	-	-	**271.798**	**121.000**	-	-	**121.000**	**121.000**	-	-	**121.000**	**120.100**	-	-	**120.100**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**					**271.798**	-	-	**271.798**	**121.000**	-	-	**121.000**	**121.000**	-	-	**121.000**	**120.100**	-	-	**120.100**
a	**Dự án chuyển tiếp**					**271.798**	-	-	**271.798**	**121.000**	-	-	**121.000**	**121.000**	-	-	**121.000**	**120.100**	-	-	**120.100**
	Khu tái định cư trên địa bàn thị xã Trảng Bàng	xã Hưng Thuận-thị xã Trảng Bàng	10,7 ha	2023-2025	990/QĐ-UBND 21/5/2024	211.808			211.808	111.000			111.000	111.000			111.000	80.100			80.100
	Chống ngập và phát triển hạ tầng kỹ thuật thị xã Trảng Bàng - giai đoạn 1	Thị Trấn	XD hệ thống cống, mương thoát nước + nạo vét rạch hiện hữu; L = 9,805km	2024-2026	269/QĐ-UBND 28/01/2022	59.990			59.990	10.000			10.000	10.000			10.000	40.000			40.000
b	**Dự án khởi công mới**																				
VIII	**Sở Thông tin và Truyền thông**					**49.599**	-	-	**49.599**	-	-	-	-	-	-	-	-	**25.000**	-	-	**25.000**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**					**49.599**	-	-	**49.599**	-	-	-	-	-	-	-	-	**25.000**	-	-	**25.000**
a	**Dự án chuyển tiếp**																				
b	**Dự án khởi công mới**					**49.599**	-	-	**49.599**	-	-	-	-	-	-	-	-	**25.000**	-	-	**25.000**

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Xây dựng hệ thống Truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông	Trên địa bàn tỉnh	Ứng dụng công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin cơ sở	2024-2026	191/QĐ-SKHĐT 26/11/2024	22.000			22.000	-				-				10.000			10.000
2	Nâng cấp mở rộng hệ thống lưu trữ, sao lưu dữ liệu đảm bảo an toàn thông tin	Trung tâm tích hợp dữ liệu thuộc STTTT	Nâng cấp, mở rộng hệ thống lưu trữ, sao lưu dữ liệu	2025-2027	193/QĐ-SKHĐT 03/12/2024	27.599			27.599	-				-				15.000			15.000
IX	**BQLDA ĐTXD thị xã Hòa Thành**					**326.750**	**-**	**-**	**326.750**	**37.000**	**-**	**-**	**37.000**	**37.000**	**-**	**-**	**37.000**	**43.000**	**-**	**-**	**43.000**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**					**326.750**	**-**	**-**	**326.750**	**37.000**	**-**	**-**	**37.000**	**37.000**	**-**	**-**	**37.000**	**43.000**	**-**	**-**	**43.000**
a	**Dự án chuyển tiếp**					**79.496**	**-**	**-**	**79.496**	**37.000**	**-**	**-**	**37.000**	**37.000**	**-**	**-**	**37.000**	**28.000**	**-**	**-**	**28.000**
1	Mở rộng và Hệ thống thoát nước đường Tôn Đức Thắng (Từ đường Thượng Thâu Thanh đến QL22B)	Hòa Thành	Xây dựng mặt đường và hệ thống mương	2024-2026	1635/QĐ-UBND 09/8/2023	79.496			79.496	37.000			37.000	37.000			37.000	28.000			28.000
b	**Dự án khởi công mới**					**247.254**	**-**	**-**	**247.254**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**15.000**	**-**	**-**	**15.000**
	Chợ Long Hoa (Khu A-B)	Phường Long Hoa, TX Hòa Thành	Xây mới khoảng 18.000m2	2024-2027	2326/QĐ-UBND 03/12/2024	247.254			247.254	-				-				15.000			15.000
X	**BQLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh**					**37.612**	**-**	**-**	**37.612**	**7.000**	**-**	**-**	**7.000**	**7.000**	**-**	**-**	**7.000**	**28.000**	**-**	**-**	**28.000**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**					**37.612**	**-**	**-**	**37.612**	**7.000**	**-**	**-**	**7.000**	**7.000**	**-**	**-**	**7.000**	**28.000**	**-**	**-**	**28.000**
a	**Dự án chuyển tiếp**					**37.612**	**-**	**-**	**37.612**	**7.000**	**-**	**-**	**7.000**	**7.000**	**-**	**-**	**7.000**	**28.000**	**-**	**-**	**28.000**
1	Cải tạo, chỉnh trang Công viên Xuân Hồng và Sân vận động tạo không gian mở phục vụ sinh hoạt cộng đồng	Phường 3, TPTN	Cải tạo, chỉnh trang	2024-2025	115/QĐ-SKHĐT 16/9/2024	37.612			37.612	7.000			7.000	7.000			7.000	28.000			28.000
b	**Dự án khởi công mới**					**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
						-				-				-				-			
K	**CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ XÃ HỘI**					**12.584**	**-**	**-**	**12.584**	**1.680**	**-**	**-**	**1.680**	**1.680**	**-**	**-**	**1.680**	**9.900**	**-**	**-**	**9.900**
I	**BQLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh**					**12.584**	**-**	**-**	**12.584**	**1.680**	**-**	**-**	**1.680**	**1.680**	**-**	**-**	**1.680**	**9.900**	**-**	**-**	**9.900**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**					**12.584**	**-**	**-**	**12.584**	**1.680**	**-**	**-**	**1.680**	**1.680**	**-**	**-**	**1.680**	**9.900**	**-**	**-**	**9.900**
a	**Dự án chuyển tiếp**					**3.464**	**-**	**-**	**3.464**	**1.680**	**-**	**-**	**1.680**	**1.680**	**-**	**-**	**1.680**	**1.400**	**-**	**-**	**1.400**
	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Ban Thi đua - Khen thưởng	TP. Tây Ninh	Sửa chữa, cải tạo	2023-2025	24/QĐ-SKHĐT 05/02/2024	1.624			1.624	1.200	-		1.200	1.200			1.200	200			200

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc văn phòng Hội Văn học nghệ thuật tỉnh Tây Ninh	TP. Tây Ninh	Sửa chữa, cải tạo	2023-2025	47/QĐ-SKHĐT 17/5/2024	1.840			1.840	480	-		480	480			480	1.200			1.200
b	**Dự án khởi công mới**					**9.120**	-	-	**9.120**	-	-	-	-	-	-	-	-	**8.500**	-	-	**8.500**
	Xây mới Trụ sở làm việc Ban Tôn giáo	thành phố TN	Xây mới	2025-2027	181/QĐ-SKHĐT 14/11/2024	9.120			9.120	-	-			-				8.500			8.500
L	**CHI XÃ HỘI**					**28.361**	-	-	**28.361**	-	-	-	-	-	-	-	-	**20.000**	-	-	**20.000**
I	**BQLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh**					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	**Dự án chuyển tiếp**																				
b	**Dự án khởi công mới**					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
						-				-	-			-				-			
II	**BQLDA ĐTXD thị xã Hòa Thành**					**28.361**	-	-	**28.361**	-	-	-	-	-	-	-	-	**20.000**	-	-	**20.000**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**					**28.361**	-	-	**28.361**	-	-	-	-	-	-	-	-	**20.000**	-	-	**20.000**
a	**Dự án chuyển tiếp**																				
b	**Dự án khởi công mới**					**28.361**	-	-	**28.361**	-	-	-	-	-	-	-	-	**20.000**	-	-	**20.000**
	Nghĩa trang Trường Hòa	thị xã Hòa Thành	Hệ thống đường giao thông nội bộ; San lấp mặt bằng, hệ thống thoát nước mưa,...	2024-2026	192/QĐ-SKHĐT 27/11/2024	28.361			28.361	-	-			-				20.000			20.000
M	**CẤP VỐN ĐIỀU LỆ CHO NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH, QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH; CẤP BỊ LÃI XUẤT TÍN DỤNG ƯU ĐÃI, PHÍ QUẢN LÝ; HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN; HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA; HỖ TRỢ HỢP TÁC XÃ THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT HỢP TÁC XÃ**													-	-	-	-	**42.840**	-	-	**42.840**
1	Hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 57/2018/NĐCP ngày 17/4/2018													-				17.840			17.840
2	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội													-				-			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt													Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
3	Hỗ trợ, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020													-			-	25.000			25.000
N	**CÁC NHIỆM VỤ, CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÁC THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT**					-	-	-	-	**320.101**	-	-	**320.101**	**5.067.548**	-	-	**5.041.223**	**1.810.465**	-	**119.388**	**1.691.077**
I	**Chi trả nợ gốc và lãi vay**													-				**6.600**			**6.600**
II	**Chuẩn bị đầu tư**					-				-			-	-				**48.000**			**48.000**
III	**Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện (chưa phân khai)**					-				**320.101**			**320.101**	**320.101**			**320.101**	**29.290**			**29.290**
IV	**Hỗ trợ mục tiêu các huyện, thành phố (thực hiện dự án)**					-	-	-	-	-	-	-	-	**4.747.447**	-	-	**4.721.122**	**713.687**			**713.687**
V	**Hỗ trợ mục tiêu các huyện, thành phố (thực hiện dự án)**					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	**NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**																	**859.100**			**859.100**
VII	**NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG (BSCMT CHO HUYỆN)**																	**119.388**	-	**119.388**	-
1	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi - Hỗ trợ mục tiêu xã Hòa Hiệp huyện Tân Biên																	2.748		2.748	
3	CTMTQG xây dựng nông thôn mới																	116.640		116.640	
VIII	**Chi hoàn trả tiền vốn ứng Quỹ Phát triển đất**																	**34.400**			**34.400**